

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NGHỆ AN**

Số: 235 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Nghệ An, ngày 24 tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Đề án “Cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh,
nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư tỉnh Nghệ An
giai đoạn 2021-2025”**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Nghệ An lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2020 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của HĐND tỉnh Nghệ An về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 tỉnh Nghệ An;

Căn cứ Chương trình số 03-CTr/TU ngày 25/12/2020 của Tỉnh ủy về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2020 – 2025;

Căn cứ Quyết định số 69/QĐ-UBND ngày 13/01/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành kế hoạch triển khai chương trình hành động thực hiện Nghị quyết của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX;

Căn cứ Thông báo số 459-TB/TU ngày 10/01/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về Cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư tỉnh Nghệ An giai đoạn 2021-2025;

Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 97/TTr-SKHĐT ngày 11/01/2022 về việc phê duyệt Đề án “Cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư tỉnh Nghệ An giai đoạn 2021-2025”,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án “Cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư tỉnh Nghệ An giai đoạn 2021-2025” (có Đề án chi tiết kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.



Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã và các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 1/1

- Như Điều 3;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (b/c);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- CVP, các PVP UBND tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, CN, CVCN(T.Tr).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Ngọc Hoa

Nghệ An, ngày 24 tháng 01 năm 2022

ĐỀ ÁN

**Cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh,
nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư tỉnh Nghệ An giai đoạn 2021-2025**
(Kèm theo Quyết định số 235/QĐ-UBND ngày 24 tháng 01 năm 2022 của UBND tỉnh)

PHẦN MỞ ĐẦU

I. Sự cần thiết xây dựng Đề án

Trong những năm qua, UBND tỉnh đã chỉ đạo các sở, ngành triển khai thực hiện Đề án “Tập trung thu hút đầu tư có hiệu quả vào tỉnh Nghệ An đến năm 2020 và các giải pháp cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh” với nhiều giải pháp đồng bộ. Kết quả, giai đoạn 2016-2020 môi trường đầu tư kinh doanh của tỉnh được cải thiện tích cực; thu hút đầu tư có nhiều chuyển biến; nhiều doanh nghiệp, tập đoàn kinh tế trong và ngoài nước có tiềm lực, thương hiệu, uy tín đã đến đầu tư tại tỉnh. Các dự án đầu tư góp phần quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế; giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập cho người lao động, đóng góp ngày càng cao vào thu ngân sách. Tuy nhiên, so với yêu cầu, môi trường đầu tư kinh doanh của tỉnh vẫn còn nhiều hạn chế (hiệu quả cải cách hành chính chưa rõ nét; các chỉ số phản ánh môi trường đầu tư kinh doanh PCI, PAR Index, PAPI từng bước được cải thiện nhưng chưa có sự đột phá, một số chỉ số thành phần còn thấp; chỉ số sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin (ICT index) còn thấp; kết cấu hạ tầng, chất lượng nguồn nhân lực phục vụ thu hút đầu tư chưa đáp ứng yêu cầu; hiệu quả thu hút đầu tư chưa cao,...).

Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX đề ra mục tiêu phấn đấu đến năm 2025 Nghệ An trở thành tỉnh khá trong khu vực phía Bắc, đến năm 2030 trở thành tỉnh khá của cả nước; tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) bình quân giai đoạn 2021-2025 đạt 9,5-10,5%; GRDP bình quân đầu người năm 2025 đạt khoảng 83 triệu đồng; thu ngân sách đến năm 2025 đạt 26.000-30.000 tỷ đồng; tổng vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2021-2025 đạt khoảng 500 nghìn tỷ đồng. Đồng thời, Nghị quyết cũng đã xác định cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh là một trong ba đột phá phát triển của tỉnh trong giai đoạn tới.

Để góp phần thực hiện thắng mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX; xuất phát từ thực tiễn nêu trên, việc xây dựng Đề án “**Cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư giai đoạn 2021-2025**” là cần thiết với mục tiêu khắc phục được những tồn tại, hạn chế trong thời

gian qua; hướng đến tạo lập được môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi, thông thoáng, hấp dẫn hơn nhằm đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững.

II. Cơ sở xây dựng Đề án

1. Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 30/7/2013 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển tỉnh Nghệ An đến năm 2020.

2. Thông báo số 55-TB/TW ngày 20/4/2019 của Bộ Chính trị về sơ kết 05 năm thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ phát triển tỉnh Nghệ An đến năm 2020.

3. Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030.

4. Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 27/4/2020 của Chính phủ về ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030.

5. Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01/01/2021 của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2021.

6. Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2020-2025.

7. Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐND ngày 13/12/2020 của HĐND tỉnh Nghệ An về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025 tỉnh Nghệ An.

8. Chương trình số 03-CTr/TU ngày 25/12/2020 của Tỉnh ủy Nghệ An ban hành chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX, nhiệm kỳ 2020-2025.

9. Quyết định số 69/QĐ-UBND ngày 13/01/2021 của UBND tỉnh Nghệ An về ban hành kế hoạch triển khai chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX.

10. Quyết định số 4514/QĐ-UBND ngày 25/11/2021 của UBND tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt Đề án “Phát triển Khu kinh tế Đông Nam thành động lực tăng trưởng kinh tế của tỉnh Nghệ An giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”.

11. Kế hoạch số 490/KH-UBND ngày 31/8/2020 của UBND tỉnh Nghệ An về thực hiện Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 27/4/2020 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030.

12. Kết quả cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh và kết quả thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016-2020.

III. Mục tiêu của Đề án

1. Đánh giá thực trạng, kết quả cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh và hiệu quả thu hút đầu tư trong giai đoạn 2016-2020; qua đó nhận diện những mặt mạnh, những mặt còn hạn chế cần được khắc phục, cải thiện.

2. Đề xuất các giải pháp trọng tâm nhằm cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh theo hướng tập trung tháo gỡ các điểm nghẽn, nút thắt; khắc phục những tồn tại, hạn chế của môi trường đầu tư kinh doanh để môi trường đầu tư kinh doanh của tỉnh thông thoáng, hấp dẫn và trở thành địa chỉ tin cậy của các doanh nghiệp, nhà đầu tư. Từ đó thu hút ngày càng nhiều dự án chất lượng, hiệu quả, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư trong giai đoạn 2021-2025, góp phần thực hiện thắng lợi mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX.

IV. Phạm vi của Đề án

1. Môi trường đầu tư kinh doanh bao gồm nhiều yếu tố (yếu tố nội tại và yếu tố bên ngoài, yếu tố chủ quan và yếu tố khách quan như vị trí địa lý, dân số, lợi thế so sánh, đặc điểm, tính cách, văn hóa người Nghệ An...). Tuy nhiên, trên cơ sở phân tích, đánh giá, Đề án sẽ tập trung vào các yếu tố mang tính chủ quan và có tính chất quyết định đến việc cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh và thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh Nghệ An bao gồm: (1) Công tác chỉ đạo điều hành, (2) Cải cách hành chính (trọng tâm là cải cách thủ tục hành chính, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, hiện đại hoá nền hành chính), (3) Hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ thu hút đầu tư và (4) Nguồn nhân lực phục vụ thu hút đầu tư.

2. Về hiệu quả thu hút đầu tư

2.1. Đề án làm rõ thực trạng thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn 2016-2020; đánh giá hiệu quả, tác động của các dự án đầu tư đối với phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; các chính sách nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư.

2.2. Có nhiều tiêu chí để đánh giá hiệu quả thu hút đầu tư, tuy nhiên phạm vi Đề án tập trung chủ yếu vào 05 tiêu chí: (1) Đóng góp vào tổng sản phẩm GRDP, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, (2) Đóng góp vào huy động vốn đầu tư toàn xã hội, (3) Đóng góp vào tổng thu ngân sách, (4) Tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động và (5) Tác động đến môi trường.

V. Kết cấu Đề án: Đề án gồm 03 phần:

Phần thứ nhất: Đánh giá kết quả cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh và hiệu quả thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2016-2020

Phần thứ hai: Quan điểm, định hướng, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm thực hiện giai đoạn 2021-2025

Phần thứ ba: Tổ chức thực hiện

PHẦN THỨ NHẤT

KẾT QUẢ CẢI THIỆN MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ KINH DOANH, HIỆU QUẢ THU HÚT ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2016-2020

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Kết quả cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh

Giai đoạn 2016-2020, các chỉ số phản ánh môi trường đầu tư kinh doanh của tỉnh như: Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), Hiệu quả quản trị hành chính công (PAPI) và Cải cách hành chính (PAR Index) liên tục được cải thiện về điểm số và thứ hạng, thể hiện nỗ lực của các cấp chính quyền trong việc cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh của tỉnh. Cụ thể:

- Chỉ số PCI: Tổng điểm chung thuộc nhóm các tỉnh có chỉ số PCI khá của cả nước và top đầu khu vực Bắc Trung Bộ¹. So với năm 2016, năm 2020 chỉ số PCI tăng 7 bậc, xếp thứ 18/63 cả nước, trong đó có 05/10 chỉ số tăng điểm, tăng thứ bậc²; 01/10 chỉ số tăng điểm nhưng giữ nguyên thứ bậc³; 01/10 chỉ số tăng điểm nhưng giảm thứ bậc⁴ (03/10 chỉ số còn lại giảm điểm, giảm thứ bậc⁵). Một số chỉ số thành phần có điểm số cao của tỉnh như: Gia nhập thị trường⁶; Hỗ trợ doanh nghiệp⁷ (*Chi tiết tại Bảng 1, Phụ lục III*).

- Chỉ số PAPI: Chỉ số PAPI từ năm 2018 đến nay liên tục nằm trong top 15 cả nước. Đặc biệt năm 2018 bứt phá tăng 40 bậc so với năm 2017, nằm trong top 4 cả nước, xếp thứ nhất khu vực Bắc Trung Bộ và là vị trí cao nhất từ trước đến nay của tỉnh. So với năm 2016, chỉ số PAPI năm 2020 tăng 21 bậc, xếp thứ 15 cả nước.

- Chỉ số PAR Index: Chỉ số PAR Index có xu hướng tăng đều qua các năm. So với năm 2016, năm 2020 tăng 12,53 điểm, tăng 20 bậc, xếp thứ 18 cả nước.

Để đạt được những kết quả nêu trên, giai đoạn 2016-2020, UBND tỉnh đã tập trung chỉ đạo triển khai các giải pháp trọng tâm sau đây:

1.1. Công tác chỉ đạo điều hành có sự chuyển biến mạnh mẽ

a) Công tác lãnh đạo của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, chỉ đạo điều hành của UBND tỉnh được đổi mới theo hướng chủ động, quyết liệt, sâu sát, vừa toàn diện nhưng có trọng tâm, trọng điểm; nhiệm vụ của từng tổ chức và cá nhân trong thực thi công vụ được cụ thể hóa. Yêu cầu về trách nhiệm của người đứng đầu, việc

¹ Năm 2016 và năm 2020 xếp thứ 2, các năm còn lại xếp thứ 1 khu vực Bắc Trung Bộ.

² gồm: Chi phí không chính thức (tăng 1,83 điểm, tăng 15 bậc), Cạnh tranh bình đẳng (tăng 1,68 điểm, tăng 01 bậc), Chi phí thời gian (tăng 1,36 điểm, tăng 08 bậc), Tiếp cận đất đai (tăng 1,17 điểm, tăng 17 bậc), Hỗ trợ doanh nghiệp (tăng 1,05 điểm, tăng 12 bậc).

³ Thiết chế pháp lý (tăng 1,23 điểm, giữ nguyên bậc).

⁴ Tính năng động (tăng 1,31 điểm, giảm 06 bậc).

⁵ gồm: Gia nhập thị trường (giảm 1,51 điểm, giảm 37 bậc), Tính minh bạch (giảm 0,38 điểm, giảm 05 bậc) và Đào tạo lao động (giảm 0,26 điểm, giảm 27 bậc).

⁶ Năm 2016 đứng thứ 7 cả nước.

⁷ Năm 2017 và năm 2018 nằm trong top 5 của cả nước.

⁸ Theo kết quả điều tra các chỉ số thành phần PCI, Chỉ số thành phần "Tính năng động của chính quyền tỉnh" qua các năm đều tăng điểm, đặc biệt năm 2020 được đánh giá là chỉ số cải thiện tốt nhất (tăng 0,52 điểm, tăng 18 bậc so với năm 2019).

đảm bảo thời gian, tiến độ giải quyết các TTHC và chất lượng tham mưu của các sở, ngành được cải thiện tích cực.

b) Thực hiện nhất quán phương châm “Chính quyền đồng hành cùng doanh nghiệp”, xác định doanh nghiệp, nhà đầu tư là trung tâm, đối tác phục vụ. UBND tỉnh đã thành lập Tổ công tác hỗ trợ các nhà đầu tư⁹; định kỳ tổ chức gặp mặt, đối thoại với Hiệp hội, các hội doanh nghiệp, doanh nhân, kịp thời nắm bắt tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp, nhà đầu tư.

c) UBND tỉnh đã chỉ đạo các sở, ngành kịp thời triển khai các Nghị quyết của Chính phủ về cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh¹⁰; triển khai thực hiện các Đề án: Cải thiện nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI; Tập trung thu hút đầu tư vào tỉnh Nghệ An đến năm 2020 gắn với các giải pháp cải thiện môi trường đầu tư và nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh.

1.2. Cải cách hành chính

a) Công tác cải cách hành chính được UBND tỉnh quan tâm, quyết liệt chỉ đạo thực hiện. Từ quý II/2020, UBND tỉnh đã thành lập Tổ công tác liên ngành về thúc đẩy CCHC, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh và hợp tác đầu tư nước ngoài trên địa bàn tỉnh¹¹ để rà soát, báo cáo kết quả giải quyết hồ sơ cho người dân, doanh nghiệp, nhà đầu tư trên địa bàn tỉnh, từ đó chỉ đạo, đôn đốc, nhắc nhở các sở, ban, ngành có hồ sơ chậm giải quyết¹².

b) Thành lập và đưa vào vận hành Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Nghệ An (từ ngày 02/10/2020) là đầu mối tập trung hướng dẫn, tư vấn, tiếp nhận, giải quyết hoặc phối hợp giải quyết, trả kết quả cho 1.326 thủ tục hành chính của 18 sở, ngành chuyên môn thuộc UBND tỉnh và 03 cơ quan chuyên môn ngành dọc đóng trên địa bàn; theo dõi tình trạng xử lý hồ sơ để đôn đốc và trả lời doanh nghiệp, nhà đầu tư; cung cấp thông tin cho tổ chức, công dân khi được yêu cầu; hướng dẫn, giám sát, theo dõi, đôn đốc việc giải quyết TTHC theo quy định.

c) Hàng năm, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch kiểm soát TTHC, kế hoạch rà soát, đơn giản hoá TTHC trọng tâm; thành lập đoàn liên ngành kiểm tra các hoạt động kiểm soát TTHC trên toàn tỉnh; kiểm soát chất lượng bộ TTHC của các ngành; kiểm soát chất lượng kết quả rà soát, đơn giản hoá TTHC. Việc ban hành mới các TTHC thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh được thực hiện theo quy trình chặt chẽ. Giai đoạn 2016-2020 đã có 419 TTHC được cắt giảm với tổng thời

⁹ Quyết định số 2284/QĐ-UBND ngày 20/6/2019 của UBND tỉnh phân công nhiệm vụ cho từng đồng chí Phó Chủ tịch UBND tỉnh, từng sở, ban, ngành, địa phương theo dõi, đôn đốc và trực tiếp giải quyết những khó khăn, vướng mắc cho từng dự án cụ thể.

¹⁰ Các Nghị quyết số 19/NQ-CP năm 2016, 2017, 2018, và Nghị quyết số 02/NQ-CP năm 2019, 2020 của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2018 và những năm tiếp theo.

¹¹ tại Quyết định số 2416/QĐ-UBND ngày 22/7/2020.

¹² Tổng hợp từ số liệu báo cáo hàng tháng của Tổ công tác, 11 tháng đầu năm 2021, Trung tâm phục vụ hành chính công đã tiếp nhận 262.274 lượt hồ sơ (bình quân tiếp nhận 14.752 lượt hồ sơ/tháng), trong đó, đã giải quyết đúng hạn 119.162 hồ sơ, chiếm 73,43%, hồ sơ; xử lý quá hạn 1,83%; số lượng hồ sơ yêu cầu bổ sung 262 hồ sơ, số lượt hồ sơ xin rút 714 hồ sơ. Hồ sơ tiếp nhận qua dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4 là 28.656 hồ sơ, tỷ lệ bình quân là 22,2%; số lượt sử dụng dịch vụ bưu chính công ích là 14.285 lượt (bình quân 1.298 lượt/tháng).

gian cắt giảm là 1.961 ngày¹³; đến nay, không có TTHC nào được ban hành không phù hợp hoặc trái quy định của pháp luật¹⁴.

d) Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, hiện đại hoá nền hành chính. Đẩy mạnh triển khai hệ thống phần mềm quản lý văn bản và điều hành (VNPT Ioffice); triển khai chữ ký số toàn tỉnh¹⁵; đưa vào sử dụng hệ thống phần mềm dịch vụ công và hệ thống thông tin một cửa điện tử tỉnh, đến nay đã cung cấp 1.785 dịch vụ công bao gồm 824 dịch vụ công mức độ 2, 513 dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 448 dịch vụ công trực tuyến mức độ 4; thực hiện đăng ký kinh doanh qua mạng (từ năm 2019 đến nay đạt 100%); xây dựng phần mềm Cổng thông tin điện tử hỗ trợ doanh nghiệp¹⁶; triển khai xây dựng để đưa vào vận hành phần mềm quản lý dự án đầu tư trên địa bàn toàn tỉnh. Chỉ số sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin (ICT index) năm 2020 của Nghệ An xếp thứ 36 cả nước.

1.3. Cải thiện hệ thống cơ sở hạ tầng và dịch vụ tài chính, ngân hàng tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp, nhà đầu tư

a) Triển khai thực hiện Đề án phát triển kết cấu hạ tầng trọng điểm giai đoạn 2016-2020 theo Quyết định số 4654/QĐ-UBND ngày 19/9/2014 của UBND tỉnh, nhiều công trình hạ tầng giao thông quan trọng, tạo sự kết nối, hỗ trợ trong thu hút đầu tư được quan tâm đầu tư, đẩy nhanh tiến độ thực hiện như: Cầu Cửa Hội; Đại lộ Vinh - Cửa Lò giai đoạn 1; Sân bay Vinh; Bến 1, 2, 3, 4, 5 Cảng Cửa Lò (cho tàu 30.000 tấn), Bến cảng Vissai (cho tàu 70.000 tấn), Bến cảng xăng dầu DKC (cho tàu 49.000 tấn)¹⁷, đường nối đường N5 KKT Đông Nam đến Hòa Sơn (Đô Lương), Đường bộ cao tốc đoạn qua Nghệ An...

b) Về hạ tầng khu kinh tế, khu công nghiệp: Hiện nay, toàn tỉnh có Khu kinh tế Đông Nam (với diện tích 20.776,47 ha), 11 KCN (trong đó có 05 KCN thuộc KKT Đông Nam với diện tích quy hoạch là 4.532 ha¹⁸ và 06 KCN ngoài KKT Đông Nam với diện tích quy hoạch là 1.660 ha¹⁹) và 01 khu công nghệ cao (94 ha). Có 06/11 KCN đã được đầu tư xây dựng hạ tầng, trong đó có 02 KCN được đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước²⁰ và 04 KCN được đầu tư từ nguồn vốn của doanh nghiệp²¹. Tỷ lệ lấp đầy trung bình của các khu công nghiệp đã thành lập²² là 41,9%. Hạ tầng KKT Đông Nam và các khu công nghiệp được quan tâm đầu tư

¹³ 72% doanh nghiệp (năm 2020) ghi nhận thời gian thực hiện thủ tục hành chính được rút ngắn hơn so với quy định (Năm 2019, 2018, 2017 là 69%).

¹⁴ Từ năm 2011 đến nay, có 47 dự thảo văn bản quy phạm pháp luật có quy định về TTHC được lấy ý kiến của cơ quan kiểm soát TTHC.

¹⁵ hiện nay tỷ lệ văn bản ký số đạt 53%.

¹⁶ trên 3 lĩnh vực là chọn trước số tài khoản ngân hàng, nhận và trả hồ sơ qua đường bưu điện và khắc dấu cho doanh nghiệp. Hiện tại đang xây tổ chức để xây dựng thêm tiện ích "Doanh nghiệp hỏi các cơ quan chức năng trả lời".

¹⁷ Hiện các nhà đầu tư tiếp tục triển khai đầu tư các bến cảng còn lại theo quy hoạch được duyệt (04 bến tiếp theo Cảng xi măng Vissai; Bến số 6 cảng Cửa Lò).

¹⁸ Gồm: KCN Nam Cẩm, KCN Thọ Lộc, KCN Hoàng Mai, KCN Đông Hội và KCN VSIP.

¹⁹ Gồm: KCN Bắc Vinh, KCN Nghĩa Đàn, KCN Tri Lễ, KCN Sông Dinh, KCN Tân Kỳ và KCN Phú Quý; trong đó KCN Phú Quý chưa lập quy hoạch phân khu xây dựng.

²⁰ gồm: KCN Nam Cẩm cũ và KCN Đông Hội.

²¹ gồm: KCN Bắc Vinh, KCN VSIP, KCN WHA Industrial Zone 1 Nghệ An (giai đoạn 1) và KCN Hoàng Mai I.

²² Bao gồm các khu công nghiệp đã được cấp Giấy CNĐKĐT và thành lập: Nam Cẩm, VSIP, WHA, Hoàng Mai I, Bắc Vinh.

theo hướng đồng bộ, hoàn thành các trục đường giao thông thiết yếu²³, hạ tầng kỹ thuật; nhiều dự án hạ tầng giao thông quan trọng được triển khai đầu tư xây dựng và đã đưa vào khai thác sử dụng giai đoạn 1 như: Đường D4, Đường N5 đoạn 2, Tuyến D4 Khu A KCN Nam Cẩm...

c) Về hạ tầng cụm công nghiệp (CCN): Trên địa bàn tỉnh quy hoạch phát triển 53 CCN, trong đó có 24/53 CCN đã thu hút được doanh nghiệp vào sản xuất, kinh doanh với tỷ lệ lấp đầy trung bình đạt 81%, tạo việc làm cho khoảng 22.360 lao động, giá trị sản xuất hàng năm đạt xấp xỉ 3.655 tỷ đồng/năm, nộp ngân sách khoảng 450 tỷ đồng/năm.

d) Các hệ thống hạ tầng cung cấp nước sạch²⁴, hạ tầng năng lượng²⁵, hạ tầng thương mại²⁶, hạ tầng bưu chính, viễn thông²⁷, hạ tầng dịch vụ, khách sạn²⁸, mạng lưới tài chính, ngân hàng²⁹ được quan tâm đầu tư, sẵn sàng cho doanh nghiệp, nhà đầu tư khi vào thực hiện dự án.

1.4. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Chất lượng đào tạo lao động có kỹ năng nghề nghiệp của tỉnh thời gian qua có những chuyển biến tích cực. Đào tạo nghề nghiệp đã từng bước chuyển từ “cung” sang “cầu”, gắn với dự báo nguồn nhân lực, dự báo việc làm, đáp ứng tốt hơn yêu cầu của doanh nghiệp, thị trường lao động trong và ngoài nước. Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề tăng từ 57% (năm 2016) lên 65% (năm 2020), trong đó có tỷ lệ lao động có văn bằng chứng chỉ đạt 25,3%. Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đã từng bước liên kết với doanh nghiệp để cho học sinh, sinh viên thực tập nghề, đào tạo theo đơn đặt hàng. Kết quả giai đoạn 2016-2020 có hơn 200 doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh liên kết với các cơ sở đào tạo để tiếp nhận, tuyển dụng và bố trí việc làm cho 118.385 lao động sau đào tạo³⁰.

2. Hiệu quả thu hút đầu tư

²³ Triển khai 06 tuyến đường giao thông thiết yếu trong khu kinh tế Đông Nam gồm: Tiếp tục thi công Đường N2, N5, N5 đoạn 2; các tuyến đường D4 giai đoạn 2, N1, N4.

²⁴ Hệ thống cung cấp nước sạch được quan tâm đầu tư xây dựng mới và nâng cấp 21 công trình đầu mối cấp nước sạch tập trung, trong đó đã hoàn thành 19 công trình cấp nước sạch, nâng tổng công suất thiết kế cấp nước toàn tỉnh đạt khoảng 148.500 m³/ng.đêm; hoàn thành 01 hệ thống cấp nước thô công suất 200.000 m³/ng.đêm.

²⁵ Trên địa bàn tỉnh có 21 nhà máy phát điện với tổng công suất 930,9MW và hiện có 04 dự án thủy điện đang triển khai xây dựng với công suất 80 MW. Có 02 dự án điện mặt trời với tổng công suất 450MW đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận bổ sung vào Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011-2020 có xét đến năm 2030 (Quy hoạch điện VII điều chỉnh) và hiện đang đề xuất 07 dự án điện mặt trời với tổng công suất 680 MW và 02 dự án điện gió với tổng công suất 110 MW vào Quy hoạch điện VIII.

²⁶ Chỉ số thương mại điện tử (EBI) của tỉnh năm 2020 xếp thứ 12 cả nước, đứng đầu khu vực Bắc Trung Bộ. Toàn tỉnh hiện có 96 siêu thị (56 siêu thị chuyên doanh và 40 siêu thị tổng hợp) và 19 trung tâm thương mại, 405 chợ (01 chợ đầu mối, 07 chợ hạng 1, 18 chợ hạng 2, 244 chợ hạng 3) và hơn 700 cửa hàng xăng dầu hoạt động.

²⁷ Hệ thống bưu chính viễn thông được đầu tư phát triển nhanh, đồng bộ, hiện đại tạo nền tảng phát triển Chính phủ điện tử, tỉnh đang trở thành một trong những trung tâm thông tin truyền thông của cả nước.

²⁸ Hiện có 189 cơ sở lưu trú gồm 98 khách sạn (11 khách sạn 3 đến 5 sao), 91 nhà nghỉ; 54 nhà hàng trên 50 chỗ.

²⁹ Mạng lưới ngành ngân hàng trên địa bàn tỉnh gồm 123 TCTD, chi nhánh TCTD, 282 Phòng giao dịch đáp ứng nhu cầu giao dịch của doanh nghiệp/nhà đầu tư. So với thời điểm 31/12/2015, tăng thêm 9 TCTD, Chi nhánh TCTD; tăng 64 PGD, tăng 31 ATM; tăng 462 POS. Trên địa bàn còn có 01 chi nhánh Bảo hiểm tiền gửi khu vực Bắc Trung bộ, hoạt động vì lợi ích của người gửi tiền, phối hợp với NHNN trong việc giám sát an toàn hoạt động của các TCTD.

³⁰ Số liệu theo Đề án giải quyết việc làm cho người lao động trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2021-2025 đã được UBND tỉnh ban hành tại Quyết định số 2920/QĐ-UBND ngày 12/8/2021.

2.1. Kết quả thu hút đầu tư

a) Tổng quan về thu hút đầu tư

Giai đoạn 2016-2020, toàn tỉnh thu hút được 639 dự án với tổng vốn đầu tư đăng ký 85.460,10 tỷ đồng, bình quân 133,74 tỷ đồng/dự án (so với giai đoạn 2011-2015, số lượng dự án tăng 29%; vốn đăng ký giảm 54%), trong đó: Khu kinh tế Đông Nam và các KCN thu hút được 123 dự án/30.676,25 tỷ đồng; ngoài Khu kinh tế Đông Nam và các KCN thu hút được 516 dự án/54.783,85 tỷ đồng. Số lượng dự án và tổng vốn đầu tư thu hút không đều qua các năm³¹. Đến nay số dự án đang còn hiệu lực là **620 dự án/75.950,67 tỷ đồng**, diện tích sử dụng đất khoảng 44.941,61 ha (trung bình suất đầu tư 1,69 tỷ đồng/ha); vốn thực hiện đến nay ước đạt khoảng 41.500 tỷ đồng (54,64% tổng vốn đầu tư đăng ký).

Mặc dù giai đoạn 2016-2020 thu hút đầu tư của tỉnh tuy không tăng về số vốn đầu tư đăng ký nhưng ***có sự chuyển dịch mạnh mẽ trong cơ cấu thu hút đầu tư*** (chuyển từ các dự án khai thác tài nguyên sang các dự án sản xuất công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao, các dự án sản xuất, sử dụng nhiều lao động; dự án đầu tư kinh doanh hạ tầng...). Nhiều doanh nghiệp, tập đoàn kinh tế trong và ngoài nước có tiềm lực, thương hiệu, uy tín đã đầu tư tại Nghệ An³²; nhiều dự án quy mô lớn³³ tạo động lực phát triển, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, giải quyết việc làm và đóng góp quan trọng vào nguồn thu ngân sách của tỉnh. Đặc biệt, giai đoạn 2016-2020, đã thu hút được các nhà đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp như VSIP, WHA, Hoàng Thịnh Đạt, giải quyết được “điểm nghẽn” về mặt bằng sạch, tạo tiền đề thu hút đầu tư các dự án có quy mô lớn từ các công ty, tập đoàn kinh tế trên thế giới như: Luxshare-ICT, Goertek, Everwin, Juteng...

b) Phân loại dự án thu hút đầu tư

- Theo hình thức đầu tư: Trong tổng số 620 dự án còn hiệu lực, có 579 dự án của nhà đầu tư trong nước với tổng vốn đầu tư đăng ký 61.952,13 tỷ đồng (chiếm 93,39% số lượng dự án, 81,57% tổng vốn đăng ký). Số lượng dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) chiếm tỷ trọng thấp, chỉ chiếm 6,61% số lượng dự án và 18,43% tổng vốn đăng ký.

(Chi tiết tại Bảng 2, Phụ lục III)

- Theo lĩnh vực đầu tư: Cơ cấu ngành, lĩnh vực thu hút đầu tư được chuyển dịch theo đúng định hướng. Vốn đầu tư của các dự án tập trung chủ yếu ở lĩnh vực công nghiệp-xây dựng đô thị (chiếm 62,57%, trong đó lĩnh vực công nghiệp chiếm 55,06%), tiếp đến là dịch vụ thương mại và dịch vụ du lịch (chiếm 24,40%); nông-

³¹ Từ năm 2017 đến năm 2020 số lượng và vốn đăng ký giảm dần.

³² Tập đoàn Vingroup, T&T, TH, Vingroup, Thaco, Masan, Vinamilk, WHA, VSIP, Hoàng Thịnh Đạt, Luxshare-ICT, Goertek, Everwin USA, Juteng,...

³³ Một số dự án lớn được cấp phép như: Dự án Nhà máy xi măng Sông Lam giai đoạn 2 (9.449 tỷ đồng), Nhà máy sản xuất gỗ ván sợi MDF của Công ty CP Gỗ MDF Nghệ An (2.998,56 tỷ đồng), KCN WHA Hemaraj 1- Nghệ An (92,2 triệu USD), Khu vui chơi giải trí Cửa Hội (1.976,83 tỷ đồng), Nhà máy bia, nước giải khát Masan Nghệ An (1.661 tỷ đồng), Khu liên hợp sản xuất VLXD Trung Đô (1.600 tỷ đồng), Trang trại chăn nuôi lợn Masan (1.415 tỷ đồng)...; gần đây thu hút được Dự án Luxshare-ICT (Nghệ An) (140 triệu USD), Dự án Goertek Hồng Kong (100 triệu USD)...

lâm-ngư nghiệp (chiếm 9,0%); lĩnh vực xã hội hóa (giáo dục, y tế, dạy nghề...) chiếm 4,03%.

Đối với lĩnh vực công nghiệp, trong giai đoạn 2016-2020 đã thu hút được 204 dự án, chiếm 32,9% số lượng dự án, trong đó có 173 dự án/29.640,74 tỷ đồng vốn đầu tư trong nước và 31 dự án/529,55 triệu USD vốn đầu tư FDI.

(Chi tiết tại Bảng 3, Phụ lục III)

- Theo địa bàn đầu tư:

+ Ngoài KKT và các KCN: 505 dự án/50.834,20 tỷ đồng, chiếm 81,45% số lượng dự án và 66,93% tổng vốn đầu tư đăng ký;

+ Trong KKT và KCN: 115 dự án/25.116,47 tỷ đồng, chiếm 18,55% số lượng dự án và 33,7% tỷ trọng vốn đầu tư đăng ký.

Nếu xét cơ cấu vốn đầu tư của từng năm thì tỷ trọng vốn đầu tư của các dự án trong khu kinh tế và các KCN ngày càng tăng: Năm 2016, tỷ trọng vốn đầu tư của các dự án trong khu kinh tế và các KCN chỉ chiếm 11,44% tổng vốn đầu tư toàn tỉnh, đến năm 2018 tăng lên 43,62%, năm 2019 tăng lên 45,28% và năm 2020 tăng lên 65,13%. **Điều đó cho thấy dòng vốn thu hút đầu tư của tỉnh đang dịch chuyển vào khu kinh tế và các KCN theo đúng định hướng địa bàn thu hút đầu tư và định hướng quy hoạch phát triển công nghiệp của tỉnh.**

(Chi tiết tại Bảng 4, Phụ lục III)

c) Tiến độ triển khai các dự án

Theo kết quả rà soát của Ban quản lý Khu kinh tế Đông Nam và 21 huyện, thành, thị, trong số 620 dự án còn hiệu lực, đến nay có:

- 249/620 dự án đang hoàn thiện thủ tục/chưa triển khai trên thực địa với tổng vốn đăng ký 29.837,13 tỷ đồng (chiếm 40,16% số lượng, 39,28% tổng vốn).

- 126/620 dự án đang triển khai xây dựng trên thực địa với tổng vốn đăng ký 26.402,87 tỷ đồng (chiếm 20,32% số lượng, 34,76% tổng vốn).

- 245/620 dự án đã hoàn thành đi vào hoạt động với tổng vốn đăng ký 19.710,67 tỷ đồng (chiếm 39,52% số lượng và 25,96% tổng vốn).

2.2. Hiệu quả thu hút đầu tư

Các dự án đầu tư thu hút trong giai đoạn 2016-2020 là nguồn vốn bổ sung quan trọng đáp ứng nhu cầu vốn đầu tư phát triển; đóng góp ngày càng lớn vào GRDP, tổng thu ngân sách của tỉnh; góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực, đặc biệt trong những năm gần đây, tỉnh đã thu hút được nhiều dự án có quy mô vốn lớn đầu tư vào các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, góp phần giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập, từng bước nâng cao tay nghề cho người lao động; có tác động thúc đẩy các thành phần kinh tế khác trong tỉnh thay đổi tư duy, đổi mới, nâng cao năng lực cạnh tranh để thích ứng với tình hình mới. Cụ thể:

a) Hiệu quả về kinh tế

- Tỷ lệ đóng góp của khu vực doanh nghiệp vào tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) bình quân giai đoạn 2016-2020 là 22,83% (trong đó, đóng góp của doanh nghiệp ngoài nhà nước và doanh nghiệp FDI là 20,73%).

- Các dự án đầu tư đã góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế đúng hướng, hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào của nền kinh tế được cải thiện đáng kể³⁴. Tỷ trọng nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản giảm từ 26,3% năm 2016 xuống 24,5% năm 2020; tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ tăng từ 73,7% năm 2016 lên 75,5% năm 2020.

- Tổng vốn đầu tư của khu vực doanh nghiệp năm 2020 khoảng 111.192 tỷ đồng, chiếm 35,61% tổng vốn đầu tư xã hội (trong đó, doanh nghiệp nhà nước chiếm 4,03%, doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm 29,04% và doanh nghiệp FDI là 2,54%)³⁵.

- Thu ngân sách từ khu vực doanh nghiệp liên tục tăng qua các năm, chiếm tỉ trọng ngày càng lớn trong tổng thu trên địa bàn tỉnh. Năm 2020 đạt 10.501 tỷ đồng, tăng 41,3% so với năm 2016, chiếm tỉ trọng lớn trong tổng thu trên địa bàn tỉnh (bình quân đạt 62,56%) (Chi tiết tại Bảng 5, Phụ lục III).

Một số doanh nghiệp đồng thời là chủ đầu tư các dự án trọng điểm trên địa bàn tỉnh có mức đóng góp ngân sách cao trên 100 tỷ đồng/năm là: Công ty Xăng dầu Nghệ An (913 tỷ đồng), Công ty CP Tập đoàn Thiên Minh Đức (600 tỷ đồng), Công ty CP Bia Hà Nội - Nghệ An (310,6 tỷ đồng), Công ty CP Xi măng Sông Lam (216,9 tỷ đồng), Công ty CP Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh (205 tỷ đồng), Công ty TNHH MTV Masan MB (193,8 tỷ đồng), Công ty TNHH MTV Hoa Sen Nghệ An (172 tỷ đồng), Công ty TNHH điện tử BSE Việt Nam (151,8 tỷ đồng), Công ty CP Thủy điện Hòa Na (122 tỷ đồng), Công ty CP Chuỗi thực phẩm TH (109 tỷ đồng)...

b) Hiệu quả về xã hội

- Số lao động làm việc tại các dự án đầu tư đến năm 2020 là 41.429 người (tăng 10.873 lao động so với năm 2016). Trong đó có 32.605 lao động làm việc tại các doanh nghiệp FDI (chiếm 78,7%), 8.824 lao động làm việc tại các doanh nghiệp trong nước (chiếm 21,3%); lao động trong KKT Đông Nam và các KCN là 23.630 người (chiếm 57,04%), ngoài KKT Đông Nam và các KCN là 17.799 người (chiếm 42,96%)³⁶.

Các doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực sản xuất hàng may mặc, sản xuất thiết bị, linh kiện điện tử như: Công ty TNHH

³⁴ Một số sản phẩm mới của các dự án đầu tư có quy mô lớn, đóng góp quan trọng cho tăng trưởng như: Tôn lợp (Hoa Sen), ván MDF (MDF Nghĩa Đàn và MDF Anh Sơn), linh kiện điện tử (BSE, Ertech, Luxshare-ICT, Goertek, Everwin,...), nước ép hoa quả (Nhà máy sản xuất nước hoa quả núi Tiên), cá hộp, thịt hộp (Royal Foods, Masan,...), may mặc (Minh Anh Đô Lương; Minh Anh Tân Kỳ; Vinhtext; nhà máy may An Hưng; may Nam Thuận; da dây Đinh Vàng; VietGlory,...), xi măng (Đô Lương, Tân Thắng, Hoàng Mai...), chế biến sữa (Vinamilk, TH)...

³⁵ Nguồn Cục Thống kê Nghệ An.

³⁶ Số liệu Sở Lao động, Thương binh và Xã hội cung cấp tại văn bản số 3075/SLĐT BXH ngày 16/9/2021.

điện tử BSE Việt Nam (3.354 lao động), Công ty CP may Minh Anh Kim Liên (3.040 lao động), Công ty TNHH Matrix Vinh (1.040 lao động), Công ty TNHH Sangwoo Việt Nam (1.490 lao động), Công ty TNHH Luxshare Việt Nam (2.254 lao động)... Ngoài ra còn tạo việc làm cho hàng nghìn lao động gián tiếp trong các lĩnh vực vận tải, dịch vụ cho thuê nhà trọ, phục vụ ăn uống...

Tiền lương bình quân của lao động trong các doanh nghiệp FDI là 69,6 triệu đồng/năm (bình quân 5,8 triệu đồng/tháng), doanh nghiệp trong nước là 66 triệu đồng/năm (bình quân 5,5 triệu đồng/tháng)³⁷

(Chi tiết tại Bảng 6, Phụ lục III).

- Các dự án đầu tư đã cơ bản thực hiện đầy đủ thủ tục và đáp ứng điều kiện, yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Quan điểm “không phát triển kinh tế để đánh đổi môi trường bằng mọi giá” được các cấp, ngành quán triệt, xác định ngay từ khâu lựa chọn địa điểm, chấp thuận chủ trương đầu tư, không thu hút các dự án nhạy cảm, có khả năng gây ô nhiễm môi trường cao.

Thời gian qua, các doanh nghiệp cơ bản chấp hành tốt các quy định của pháp luật về công tác bảo vệ môi trường, thực hiện nghiêm túc các cam kết trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường và Kế hoạch bảo vệ môi trường được duyệt. Chỉ có số lượng nhỏ các doanh nghiệp còn hạn chế, thiếu sót chưa lập lại hồ sơ môi trường khi thay đổi quy mô, công suất; diện tích trồng cây xanh chưa đảm bảo; thực hiện giám sát môi trường định kỳ chưa đủ thông số, tần suất theo quy định. Các cơ sở có mức độ xả thải lớn thuộc loại hình nhạy cảm đã thực hiện lắp đặt hệ thống quan trắc tự động và truyền dẫn số liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường để theo dõi giám sát. Hầu hết các cơ sở thuộc nhóm đối tượng có nguy cơ cao gây ô nhiễm môi trường đều được đưa vào KCN hoặc di dời vào các KCN đã được đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung nên công tác thu gom, xử lý nước thải được kiểm soát.

- Cùng với những đóng góp quan trọng cho nền kinh tế, trong những năm qua các nhà đầu tư đã thể hiện rõ nét vai trò, trách nhiệm cùng với các cấp, các ngành và cộng đồng giải quyết tốt vấn đề an sinh xã hội, ủng hộ người nghèo, thiên tai bão, lụt, dịch bệnh. Tổ chức các chuyến thăm, tặng quà, chúc tết đồng bào nghèo, đồng bào vùng sâu, vùng xa; trao hàng nghìn suất học bổng cho học sinh, sinh viên nghèo vượt khó học giỏi trên địa bàn tỉnh.

2.3. Thực trạng các chính sách, giải pháp nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư

a) Chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư

- Giai đoạn 2016-2020, tỉnh đã quan tâm xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện các chính sách ưu đãi, hỗ trợ, đầu tư, cụ thể: Nghị quyết số 26/2016/NQ-HĐND ngày 04/8/2016 về một số chính sách hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh³⁸ (hiện

³⁷ Số liệu Sở Lao động, Thương binh và Xã hội cung cấp tại văn bản số 3075/SLE/TBXH ngày 16/9/2021.

³⁸ Giai đoạn 2016-2020, đã thực hiện hỗ trợ cho 33 dự án, công trình của 24 doanh nghiệp, chủ đầu tư với tổng kinh phí 122.032 triệu đồng; trong đó: Hỗ trợ bồi thường GPMB, tái định cư: 596 triệu đồng; hỗ trợ san lấp mặt bằng: 7.750 triệu đồng; hỗ trợ đầu

nay đã được thay thế bằng Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND ngày 13/8/2021); Nghị quyết số 51/2016/NQ-HĐND ngày 16/12/2016 về một số chính sách hỗ trợ dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội; Nghị quyết số 14/2018/NQ-HĐND ngày 12/12/2018 về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn³⁹.

- UBND tỉnh chỉ đạo sửa đổi, trình HĐND tỉnh thông qua và ban hành bảng giá đất trong khu công nghiệp tạo điều kiện thuận lợi thu hút các nhà đầu tư thứ cấp tại Quyết định số 05/2021/QĐ-UBND ngày 14/01/2021 sửa đổi, bổ sung khoản 1, khoản 2 Điều 2 tại các Quyết định: số 44/2019/QĐ-UBND, số 49/2019/QĐ-UBND, số 51/2019/QĐ-UBND và số 54/2019/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh Nghệ An về việc ban hành bảng giá đất trên địa bàn thị xã Hoàng Mai, huyện Diễn Châu, huyện Hưng Nguyên và huyện Nghi Lộc giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2024, theo đó giảm khoảng 20% giá thuê đất tại các khu công nghiệp.

b) Xúc tiến đầu tư

Hoạt động xúc tiến đầu tư của tỉnh có sự thay đổi căn bản, chuyển biến rõ nét, đổi mới cách tiếp cận và nâng cao tính chuyên nghiệp theo hướng xúc tiến đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, cụ thể:

- Tỉnh chủ động kết nối, gặp gỡ, vận động các nhà đầu tư kinh doanh hạ tầng KKT, KCN, CCN bên cạnh tổ chức các hội nghị xúc tiến đầu tư. Thay vì dùng nguồn vốn ngân sách nhà nước để đầu tư hạ tầng KKT, KCN và CCN như trước đây, giai đoạn này tỉnh tập trung thu hút nguồn lực từ các doanh nghiệp/nhà đầu tư. Tỉnh xác định rõ các nhà đầu tư hạ tầng sẽ là điểm kết nối, đón đầu làn sóng dịch chuyển đầu tư vào Nghệ An và trực tiếp là vào Khu kinh tế Đông Nam⁴⁰.

Từ năm 2020, trong bối cảnh ảnh hưởng của dịch Covid-19, các hoạt động xúc tiến đầu tư được chuyển hướng từ tổ chức tiếp xúc theo chiều rộng như tổ chức hội nghị, giới thiệu gặp mặt định kỳ sang xúc tiến theo chiều sâu, có trọng tâm chuyên đề và đối tác; tận dụng tối đa ứng dụng công nghệ và chuyển đổi số, thực hiện xúc tiến đầu tư theo hình thức trực tuyến và lồng ghép vào các hoạt động đối ngoại của tỉnh⁴¹.

- Hoạt động xúc tiến đầu tư tại chỗ được quan tâm thực hiện

tư xây dựng kết cấu hạ tầng ngoài hàng rào dự án: 110.439 triệu đồng; hỗ trợ khác: 3.247 triệu đồng cho 02 dự án của 02 doanh nghiệp.

³⁹ Ngân sách Nhà nước đã bố trí 26.840 triệu đồng, trong đó NSTW hỗ trợ bố trí 23.000 triệu đồng (trong đó số tiền hỗ trợ doanh nghiệp đã có quyết định bố trí vốn và giải ngân là 13.100 triệu đồng cho 04 dự án của 03 doanh nghiệp), ngân sách tỉnh 3.840 triệu đồng

⁴⁰ Đã thu hút được 04 dự án điện tử đầu tư từ các nhà đầu tư hạ tầng: Dự án Công ty TNHH Công nghệ Everwin Precision (Việt Nam) tại khu công nghiệp VSIP (200 triệu USD), Dự án Luxshare-ICT (Nghệ An) tại khu công nghiệp VSIP (140 triệu USD), Dự án sản xuất các sản phẩm linh kiện điện tử, thiết bị mạng, thiết bị âm thanh đa phương tiện của Công ty Goertek Hồng Kong tại khu công nghiệp WHA (100 triệu USD), Dự án Công ty TNHH Mergy&Luxshare Việt Nam tại khu công nghiệp VSIP (40 triệu USD).

⁴¹ Lãnh đạo tỉnh và các sở, ban, ngành đã duy trì phối hợp với một số tổ chức quốc tế tại Việt Nam và cơ quan đại diện của Việt Nam tại nước ngoài thông qua việc trao đổi thông tin, tài liệu xúc tiến đầu tư như: Cơ quan hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA); Cơ quan Xúc tiến Thương mại Nhật Bản (JETRO); Cơ quan xúc tiến Thương mại Hàn Quốc (KOTRA); Văn phòng Kinh tế & Văn hoá Đài Bắc (Đài Loan) để quảng bá, giới thiệu tiềm năng thế mạnh của tỉnh và vận động, kêu gọi đầu tư vào tỉnh.

+ Các sở, ngành, địa phương chủ động, kịp thời nắm bắt các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện các TTHC, triển khai thực hiện dự án của nhà đầu tư; kịp thời tham mưu UBND tỉnh báo cáo, kiến nghị các bộ, ngành Trung ương sửa đổi các quy định gây ách tắc, vướng mắc cho nhà đầu tư và doanh nghiệp; tích cực hỗ trợ các nhà đầu tư, doanh nghiệp đẩy nhanh tiến độ triển khai dự án, trong đó tập trung hỗ trợ 3 nhà đầu tư hạ tầng chiến lược VSIP, WHA và Hoàng Thịnh Đạt; triển khai đồng bộ nhiều biện pháp hỗ trợ các doanh nghiệp trong phòng chống dịch bệnh, ổn định hoạt động sản xuất kinh doanh; giải quyết kịp thời thủ tục nhập cảnh cho các chuyên gia lao động người nước ngoài vào làm việc tại các doanh nghiệp; hỗ trợ tối đa cho người lao động quay trở lại làm việc tại các KCN, cơ sở sản xuất kinh doanh.

+ Kịp thời nắm bắt, giải quyết các khó khăn vướng mắc trong quá trình hoạt động của các dự án, tạo hiệu ứng lan toả và tác động tích cực tới nhà đầu tư mới, khuyến khích các Nhà đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh tại tỉnh.

- Củng cố, kiện toàn bộ máy và nguồn nhân lực phục vụ hoạt động xúc tiến đầu tư của tỉnh (thành lập Trung tâm Xúc tiến đầu tư, Thương mại và Du lịch, chính thức đi vào vận hành từ tháng 6/2020) cùng với đội ngũ chăm sóc khách hàng chuyên nghiệp của các nhà đầu tư hạ tầng của VSIP, WHA, Hoàng Thịnh Đạt ở trong và ngoài nước. Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu phục vụ xúc tiến đầu tư được xây dựng hoàn chỉnh và ngày càng đa dạng⁴²; sự liên kết, hợp tác trong kêu gọi, xúc tiến đầu tư giữa tỉnh Nghệ An với các tỉnh thành và khu vực khác trong và ngoài nước được kết nối tốt hơn.

c) Lựa chọn dự án đầu tư

Chủ trương lựa chọn các dự án đầu tư có chất lượng, hiệu quả, phát huy tiềm năng, lợi thế của Nghệ An đã được Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh quan tâm chỉ đạo và định hướng rõ trong quá trình xây dựng, phê duyệt quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy hoạch xây dựng trong giai đoạn và hàng năm. Công tác thẩm định chủ trương đầu tư để lựa chọn dự án khả thi và nhà đầu tư có đủ năng lực được thực hiện chặt chẽ, đảm bảo tuân thủ các điều kiện theo quy định của pháp luật, cụ thể:

- UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND ngày 28/11/2017 về trình tự, thủ tục đầu tư các dự án có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh (thay thế Quyết định số 06/2015/QĐ-UBND ngày 21/01/2015); Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 09/11/2016 về ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An.

- UBND tỉnh đã chỉ đạo cơ quan đăng ký đầu tư (Sở Kế hoạch và Đầu tư và Ban Quản lý Khu kinh tế Đông Nam) phối hợp các sở, ngành liên quan thẩm định

⁴² Hoàn thiện và ban hành trên 2.000 ấn phẩm xúc tiến đầu tư bao gồm ấn phẩm “Nghệ An - Điểm đến đầu tư hấp dẫn, thân thiện”, Clip quảng bá hình ảnh đất nước, con người tỉnh Nghệ An với tựa đề “Nghệ An điểm đến hấp dẫn” với 04 ngôn ngữ: Tiếng Việt, Tiếng Anh, Hàn Quốc và Nhật Bản; Phim tôn vinh doanh nghiệp, doanh nhân tiêu biểu ngày Doanh nhân Việt Nam 13/10...

kỹ năng lực tài chính của nhà đầu tư⁴³, đánh giá các chỉ tiêu hiệu quả kinh tế (NPV, IRR, thời gian hoàn vốn...), dự kiến số nộp ngân sách của dự án khi đi vào hoạt động để đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án. Các dự án được chấp thuận chủ trương đầu tư đều phải đáp ứng các yêu cầu, điều kiện về quy hoạch, năng lực thực hiện, vấn đề môi trường, công nghệ xử lý.

- Đối với các dự án có quy mô lớn, sử dụng nhiều diện tích, dự án có tác động lớn đến kinh tế - xã hội của tỉnh, dự án chuyên mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng, dự án có nguy cơ gây ô nhiễm, dự án được dư luận quan tâm... được thực hiện theo quy trình báo cáo Ban cán sự Đảng UBND tỉnh, Thường trực Tỉnh ủy hoặc Ban Thường vụ Tỉnh ủy xem xét, cho ý kiến trước khi cấp có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư.

d) Quản lý dự án sau chấp thuận đầu tư

UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 25/2018/QĐ-UBND ngày 24/5/2018 về Quy chế phối hợp kiểm tra và xử lý sau kiểm tra các dự án đầu tư trực tiếp có sử dụng đất triển khai chậm tiến độ trên địa bàn tỉnh. Quy định này đã cụ thể hóa trách nhiệm của các địa phương và các sở, ngành liên quan trong việc giám sát, theo dõi, đôn đốc và xử lý các dự án chậm tiến độ, không triển khai.

So với giai đoạn trước, công tác kiểm tra, xử lý các dự án chậm tiến độ được UBND tỉnh chỉ đạo các sở, ngành thực hiện bài bản, nghiêm túc và quyết liệt hơn; nhờ đó, đã góp phần sàng lọc các nhà đầu tư năng lực yếu, có tư tưởng chiếm giữ đất, tạo điều kiện thu hút các nhà đầu tư có tiềm lực hơn. Giai đoạn 2016-2020, tỉnh thành lập 04 đoàn kiểm tra liên ngành tiến hành 402 lượt kiểm tra đối với 346 dự án (gấp 2,18 lần số lượng dự án kiểm tra trong giai đoạn 2011-2015), trong đó đã chấm dứt hoạt động 70 dự án, chấm dứt hoạt động một phần 01 dự án, đưa tổng số dự án chấm dứt hoạt động toàn tỉnh đến nay là 193 dự án (trong đó có 123/193 dự án do Đoàn kiểm tra liên ngành kiến nghị thu hồi).

Chất lượng kiểm tra, tham mưu xử lý và theo dõi dự án sau kiểm tra ngày càng được nâng cao. Sau kiểm tra, dự thảo báo cáo kết quả kiểm tra của Đoàn được lấy ý kiến các sở chuyên ngành trước khi báo cáo UBND tỉnh, đảm bảo tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Các dự án được gia hạn tiến độ đều phải đáp ứng đủ các điều kiện về năng lực tài chính, ký quỹ đầu tư, cam kết tiến độ và nộp bổ sung khoản tiền trong thời gian được gia hạn và được kiểm tra lại sau khi hết thời gian gia hạn. Không để xảy ra tình trạng khiếu nại, khiếu kiện đối với các dự án chấm dứt hoạt động.

II. TỒN TẠI, HẠN CHẾ

1. Môi trường đầu tư, kinh doanh

⁴³ Phối hợp với Sở Xây dựng thẩm định suất vốn đầu tư xây dựng và tổng mức đầu tư của dự án; phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND các huyện thẩm định nhu cầu sử dụng đất, phối hợp với Cục Thuế và Sở Tài chính để xác nhận số liệu Báo cáo tài chính, năng lực tài chính, tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với ngân sách Nhà nước của nhà đầu tư.

1.1. Các chỉ số phản ánh môi trường đầu tư kinh doanh (PCI, PAPI, PAR Index) từng bước được cải thiện nhưng chưa có sự đột phá⁴⁴. Một số chỉ số thành phần chưa được cải thiện, thậm chí còn có xu hướng chững lại và thụt lùi⁴⁵. Nhiều chỉ số thành phần được đánh giá còn thấp hơn nhiều so với trung vị của cả nước và so với các tỉnh khác trong khu vực Bắc Trung Bộ⁴⁶.

Cải cách hành chính chưa đáp ứng yêu cầu⁴⁷; việc hỗ trợ giải quyết các khó khăn, vướng mắc cũng như xử lý các thủ tục đầu tư tại các sở, ngành, địa phương thiếu quyết liệt, chủ động, linh hoạt, không đeo bám đến cùng nhiệm vụ được giao để tham mưu giải quyết dứt điểm; việc hướng dẫn nhà đầu tư và thẩm định dự án có nhiều trường hợp còn chung chung, thiếu rõ ràng; quan điểm các sở, ban, ngành trong nhiều trường hợp không cụ thể, thiếu nhất quán; tiếp cận đất đai của nhà đầu tư còn gặp khó khăn⁴⁸. Việc quan tâm hỗ trợ doanh nghiệp trong giai đoạn mới đi vào hoạt động còn hạn chế.

1.2. Kết cấu hạ tầng của tỉnh chưa đáp ứng yêu cầu thu hút đầu tư, nhất là một số hạ tầng giao thông trọng yếu như cảng biển (cảng nước sâu), sân bay, hạ tầng khu kinh tế, khu công nghiệp. Cụ thể:

a) Cảng Cửa Lò chưa có cảng biển nước sâu, chi phí logistics còn quá cao, nhiều mặt hàng xuất khẩu, nhập khẩu phải qua các cảng Hải Phòng, Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh hoặc hàng hóa từ Cảng Cửa Lò phải qua các cảng biển đầu mối của cả nước để ra quốc tế. Khu bến cảng Đông Hội được phê duyệt quy hoạch từ năm 2011 nhưng đến nay vẫn chưa được đầu tư xây dựng⁴⁹.

b) Đường băng sân bay Vinh chưa đáp ứng điều kiện để đón các máy bay cỡ lớn cho các đường bay quốc tế được định hướng mở ra trong thời gian tới. Việc

⁴⁴ Chỉ số PAPI năm 2019, 2020 chỉ xếp thứ 4, 5 khu vực Bắc Trung Bộ. Chỉ số PAR Index thấp thua hơn tỉnh đứng đầu khu vực Bắc Trung Bộ (Thừa Thiên Huế) tương đối xa (15 bậc).

⁴⁵ Như Gia nhập thị trường, Tỉnh minh bạch, Đào tạo lao động, Thiết chế pháp lý, Cạnh tranh bình đẳng.

⁴⁶ Như: (1) Tỷ lệ doanh nghiệp dành hơn 10% quỹ thời gian để tìm hiểu và thực hiện quy định pháp luật còn cao, tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng: "Thời gian thực hiện TTHC được rút ngắn hơn so với quy định" thấp hơn trung vị cả nước; (2) Còn nhiều doanh nghiệp cho rằng: "Tình trạng những khi giải quyết TTHC cho doanh nghiệp là phổ biến" (năm 2020 là 57%, năm 2019 là 55%, năm 2018 là 68%, năm 2017 là 57%); nhiều doanh nghiệp phải chi trả Chi phí không chính thức cho cán bộ thanh, kiểm tra (năm 2020 là 29%, năm 2019 là 44%, năm 2018 là 45%, năm 2017 là 54%); (3) Tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng: "Phải trả tiền 'bảo kê' cho băng nhóm côn đồ, xã hội đen để yên ổn làm ăn" có xu hướng tăng, cao hơn nhiều so với trung vị cả nước và năm 2020 cao nhất cả nước (năm 2019 là 2%; năm 2020 là 6,17% cao nhất cả nước trong khi trung vị chỉ 0,98%); (4) Tỷ lệ người dân cho biết "chính quyền địa phương đã tiếp thu ý kiến đóng góp của người dân cho quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (%)" tương đối thấp (năm 2020 là 79,14%, trong khi tỉnh Thanh Hóa 100%, tỉnh Hà Tĩnh 94,28%, tỉnh Quảng Bình 92,46%); (5) Tỷ lệ người dân cho biết "khi bị thu hồi đất, gia đình được thông báo cụ thể về mục đích sử dụng đất mới (%)" tương đối thấp (năm 2020 là 59,28%, trong khi tỉnh Thanh Hóa 85,96%, tỉnh Hà Tĩnh 66,35%, tỉnh Quảng Bình 100%); (6) Chỉ số "Hiện đại hóa hành chính" tương đối thấp (năm 2020 là 83,08 điểm, trong khi tỉnh Thanh Hóa 91,39 điểm, tỉnh Hà Tĩnh 84,41 điểm, tỉnh Quảng Bình 84,89 điểm).

⁴⁷ Trong số các doanh nghiệp được khảo sát, có 42% số doanh nghiệp cho rằng còn phải đi lại nhiều lần để giải quyết TTHC; 64% doanh nghiệp cho rằng: Lãnh đạo tỉnh có chủ trương đúng, nhưng chưa được thực hiện tốt ở cấp huyện, thành, thị; 77% doanh nghiệp cho rằng: Có sáng kiến hay ở cấp tỉnh, nhưng chưa được thực thi tốt ở các sở, ngành. Chỉ có 29% doanh nghiệp cho rằng thực hiện thủ tục hành chính đất đai trong vòng hai năm qua không gặp khó khăn. Bên cạnh đó, Tỷ lệ DN cho rằng không gặp cản trở về tiếp cận/mở rộng mặt bằng kinh doanh là 42%.

⁴⁸ Thời gian nhà đầu tư hoàn thành các thủ tục đầu tư để khởi công dự án trung bình mất khoảng 36 tháng, trong đó, riêng thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư trung bình kéo dài 60 ngày (so với quy định là 32 ngày). Việc tiếp cận đất đai của doanh nghiệp/nhà đầu tư còn rất khó khăn, mất rất nhiều thời gian (trung bình mất khoảng 18 tháng).

⁴⁹ Hiện nay, đã được điều chỉnh sang khu bến cảng tổng hợp, hàng rời, hàng lỏng/khí theo Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22/9/2021 phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 với chức năng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội liên vùng, phục vụ trực tiếp các cơ sở công nghiệp tại Đông Hội, các khu công nghiệp khác vùng Bắc, Tây Bắc Nghệ An và phụ cận.

khảo sát và mở các tuyến bay thẳng đến các thị trường tỉnh đang có thể mạnh trong thu hút đầu tư như Hàn Quốc, Singapore, Nhật Bản hay Đài Loan còn chậm triển khai.

c) Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu kinh tế, khu công nghiệp vẫn còn chậm: Đến nay còn 05/11 khu công nghiệp chưa được đầu tư xây dựng hạ tầng; một số công trình hạ tầng kỹ thuật đang thi công dở dang, chưa hoàn thành⁵⁰. Các dự án hạ tầng xã hội, nhà ở phục vụ cho đối tượng công nhân, người lao động chậm được triển khai.

1.3. Lực lao động đã qua đào tạo có văn bằng chứng chỉ còn thấp (chỉ đạt 25,3%). Chất lượng lao động cũng như tính chuyên nghiệp chưa đáp ứng được nhu cầu của các doanh nghiệp, nhà đầu tư, đặc biệt là các doanh nghiệp FDI; năng suất lao động thấp, chỉ bằng 64,28% bình quân cả nước. Các doanh nghiệp sau khi tuyển dụng được lao động vẫn phải bỏ ra khoản chi phí lớn để thực hiện đào tạo lại lao động⁵¹. Các dự án trong khu kinh tế, khu công nghiệp thiếu đội ngũ chuyên gia và nguồn nhân lực chất lượng cao. Sự phối hợp, liên kết đào tạo giữa 3 nhà: Nhà nước, nhà trường và doanh nghiệp chưa hài hòa, thiếu chặt chẽ.

2. Hiệu quả thu hút đầu tư

2.1. Đối với các dự án đầu tư

a) Về cơ cấu dự án

- Các dự án được chấp thuận chủ yếu trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ, số lượng dự án trong lĩnh vực nông nghiệp còn ít. Riêng đối với lĩnh vực công nghiệp, các dự án chủ yếu là gia công, lắp ráp (chủ yếu là gia công hàng may mặc và linh kiện điện tử để tận dụng lao động giá rẻ); giá trị gia tăng trên một đơn vị sản phẩm chưa cao.

- Các dự án đầu tư ngoài địa bàn KKT và các KCN chiếm tỷ trọng lớn; số lượng dự án đầu tư vào KKT và các KCN còn thấp⁵².

- Số lượng dự án FDI còn khiêm tốn (chỉ chiếm 6,61% số lượng dự án).

b) Về quy mô, chất lượng dự án

- Quy mô các dự án còn nhỏ: Đa số các dự án đăng ký đầu tư vào tỉnh có quy mô vừa và nhỏ (có tới 83,54% số lượng dự án có tổng vốn đầu tư đăng ký dưới 100 tỷ đồng; 42,74% số lượng dự án có vốn đăng ký đầu tư dưới 20 tỷ đồng).

- Về công nghệ sử dụng: Các dự án trong lĩnh vực công nghiệp chủ yếu là gia công, lắp ráp; số lượng dự án sản xuất sản phẩm có giá trị gia tăng và hàm lượng tri thức, công nghệ cao còn ít.

- Về đóng góp cho ngân sách: Tỷ lệ doanh nghiệp đóng góp thu ngân sách còn thấp: Năm 2020, chỉ có khoảng 42% tổng số doanh nghiệp hoạt động nộp thuế

⁵⁰ như: Đường N5, N2, D4 vào cảng DKC, Đường vào KCN Tri Lễ, Đường cứu nạn và TĐC Đông Hải.

⁵¹ Năm 2020 là 6,39% (trung vị cả nước 5,49%); Năm 2019 là 7,45% (trung vị cả nước 6,3%).

⁵² Hàng năm chiếm 15-30% số lượng dự án toàn tỉnh.

thu nhập doanh nghiệp, trong đó khoảng 1,62% tổng số doanh nghiệp hoạt động nộp thuế trên 01 tỷ đồng.

- Về hiệu quả sử dụng đất: Tiến độ triển khai các dự án đa số còn chậm, số lượng dự án đi vào hoạt động chưa nhiều, tỷ lệ giải ngân vốn tương đối thấp⁵³, hiệu quả sử dụng đất chưa cao. Một số dự án lớn chưa thể triển khai theo kế hoạch⁵⁴ hoặc không thể triển khai, phải chấm dứt hoạt động⁵⁵; một số dự án còn nhiều vướng mắc, việc giải quyết, xử lý kéo dài⁵⁶ đã ảnh hưởng lớn đến kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và thu hút đầu tư vào tỉnh Nghệ An.

2.2. Về các chính sách nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư

a) Chưa xây dựng, ban hành được tiêu chí lựa chọn các dự án đầu tư theo địa bàn, quy mô, lĩnh vực; tiêu chí thu hút ngành, nghề ưu tiên gắn với lợi thế và điều kiện phát triển thực tế.

b) Công tác xúc tiến đầu tư chưa thực sự chủ động, linh hoạt, đang chủ yếu tập trung vào giai đoạn trước cấp phép. Những vướng mắc phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện, công tác hậu kiểm chưa được quan tâm xử lý thích đáng và triệt để. Chất lượng danh mục các dự án kêu gọi đầu tư chưa cao, chưa sát với tình hình thực tế và sự quan tâm của các nhà đầu tư. Trung tâm xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch chưa phát huy được vai trò, chức năng là cơ quan hỗ trợ, đồng hành cùng nhà đầu tư trong giải quyết các thủ tục hành chính, làm cầu nối giữa cơ quan quản lý nhà nước và nhà đầu tư.

c) Các cơ chế, chính sách của tỉnh nhằm khuyến khích, thu hút các nhà đầu tư chưa đủ mạnh. Bên cạnh đó, một số cơ chế, chính sách do tỉnh ban hành có một số nội dung chưa phù hợp với thực tiễn, nhiều chính sách ban hành chưa phát huy hiệu quả, số lượng các công trình, dự án được hỗ trợ, số kinh phí đã hỗ trợ chưa nhiều⁵⁷.

d) Công tác quản lý nhà nước đối với các dự án đầu tư vẫn còn nhiều bất cập, hạn chế như: Điều chỉnh quy hoạch nhiều lần; một số dự án nhà đầu tư triển khai thực hiện khi chưa có đầy đủ thủ tục về đầu tư, xây dựng; xây dựng sai phép, nhiều trường hợp cố tình vi phạm chưa được xử lý kiên quyết, kịp thời⁵⁸. Việc tham mưu xử lý các dự án chậm tiến độ trong nhiều trường hợp còn lúng túng, một số

⁵³ Đạt khoảng 54,64% tổng vốn đầu tư đăng ký.

⁵⁴ Dự án cảng nước sâu Cửa Lò...

⁵⁵ Dự án KCN Đông Hội, Dự án Nhà máy sắt xộp Kobe Nhật Bản; Nhà máy xử lý rác thải Nghi Yên; trồng rừng Innov Green, Khu nhà ở Sông Hồng, Khu đô thị Smart city,...

⁵⁶ Dự án khu đô thị Minh Khang, Cụm dân cư Trường Sơn, Khu đô thị dầu khí Hanviland, BMC, Hồng Thái SIT, Dự án Bắc đảo Lan Châu của Công ty CP Golden City...

⁵⁷ Theo báo cáo của Sở Tài chính, giai đoạn 2016-2019, thực hiện Nghị quyết số 26/2016/NQ-HĐND của HDDND tỉnh, tỉnh đã thực hiện hỗ trợ cho 33 dự án, công trình cho 24 doanh nghiệp, chủ đầu tư với tổng kinh phí 122.032 triệu đồng. Trong đó hỗ trợ bởi thường GPMB, tái định cư là 596 triệu đồng cho 01 dự án của 01 doanh nghiệp; Hỗ trợ san lấp mặt bằng 7.750 triệu đồng cho 04 dự án của 04 doanh nghiệp; Hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng ngoài hàng rào dự án là 110.439 triệu đồng cho 26 công trình, dự án do các công ty, Tổng đội TNXP, UBND các huyện, xã làm chủ đầu tư; Hỗ trợ khác 3.247 triệu đồng cho 02 dự án của 02 doanh nghiệp.

⁵⁸ Đã được HĐND tỉnh báo cáo kết quả giám sát số 256/BC-HĐND ngày 13/12/2017 và tại các báo cáo của các đoàn kiểm tra chậm tiến độ.

trường hợp có biểu hiện né tránh, cả nể; một số dự án chưa được xử lý dứt điểm, kéo dài.

III. NGUYÊN NHÂN

1. Nguyên nhân khách quan

1.1. Nghệ An là tỉnh xa các cực tăng trưởng của cả nước. Toàn tỉnh có tới 11/21 huyện, thị thuộc địa bàn miền núi có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn; hạ tầng thiếu đồng bộ.

1.2. Hành lang pháp lý liên quan đến lĩnh vực đầu tư, xây dựng, đất đai, nhà ở, bảo vệ môi trường và các văn bản pháp luật chuyên ngành thiếu tính đồng bộ và ổn định; nhiều quy định chưa cụ thể, không rõ ràng dẫn đến nhiều cách hiểu khác nhau. Quy trình, thủ tục thực hiện các dự án đầu tư còn phức tạp, qua nhiều đầu mối⁵⁹.

1.3. Nguồn lực từ ngân sách tỉnh hạn chế để đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng, chưa đáp ứng nhu cầu phát triển; việc huy động các nguồn lực khác gặp nhiều khó khăn⁶⁰.

1.4. Phần lớn các doanh nghiệp đều đang trong giai đoạn được hưởng các ưu đãi về thuế (thu nhập doanh nghiệp, tiền thuê đất) dẫn đến đóng góp của các doanh nghiệp thời gian qua còn thấp. Tác động của dịch Covid -19 đã ảnh hưởng lớn đến tất cả các lĩnh vực kinh tế, xã hội, các nhà đầu tư, doanh nghiệp gặp khó khăn trong việc nhập cảnh, xúc tiến, triển khai các kế hoạch đầu tư cũng như các hoạt động sản xuất kinh doanh, làm chậm tiến độ sản xuất và tăng chi phí của doanh nghiệp...

2. Nguyên nhân chủ quan

2.1. Nhận thức và tư duy về môi trường đầu tư tốt vẫn chưa theo kịp với yêu cầu của phát triển. Nhận thức về trách nhiệm cải thiện môi trường đầu tư vẫn chưa đầy đủ. Phần nhiều vẫn cho rằng trách nhiệm cải thiện môi trường đầu tư chỉ là của chính quyền chứ không phải là của chung tất cả mọi người (của chính quyền, của đội ngũ cán bộ công chức, của người lao động, của người cung ứng các yếu tố đầu vào, người tiêu thụ sản phẩm đầu ra, người tiêu dùng, kể cả của doanh nghiệp và của mỗi người dân...).

2.2. Công tác chỉ đạo và điều hành ở cấp tỉnh mặc dù rất quyết liệt và linh hoạt, song việc thực thi ở cấp sở/ngành, cấp huyện/thị vẫn chưa được triển khai và thực hiện tốt, chưa đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp/nhà đầu tư; vẫn còn khoảng cách giữa quan điểm lãnh đạo, chỉ đạo với việc tổ chức thực hiện trong thực tế⁶¹.

⁵⁹ Để thực hiện 1 dự án đầu tư, nhà đầu tư phải thực hiện ít nhất 10 nhóm thủ tục (chủ trương đầu tư; quy hoạch xây dựng; thỏa thuận bồi thường, GPMB; thiết kế cơ sở; thiết kế bản vẽ thi công; xác định giá đất; giao đất/cho thuê đất; cấp GCNQSD đất; đăng ký bảo vệ môi trường/đánh giá tác động môi trường, cấp GPXD, thẩm duyệt PCCC; nghiệm thu,...) và tối thiểu phải qua 10 cơ quan quản lý nhà nước để giải quyết các thủ tục (chưa bao gồm cấp ủy cùng cấp).

⁶⁰ Giai đoạn 2016-2020, toàn tỉnh có 31 công trình trọng điểm chưa huy động được nguồn lực để thực hiện đầu tư. Đối với các công trình triển khai thực hiện: nguồn lực huy động mới chỉ đạt 35,2% nhu cầu

⁶¹ Theo điều tra chỉ số PCI: 77% doanh nghiệp cho rằng "có những sáng kiến hay ở cấp tỉnh nhưng chưa được thực thi tốt ở các sở, ngành", 64% doanh nghiệp cho rằng "Lãnh đạo tỉnh có chủ trương đúng, nhưng chưa được thực hiện tốt ở cấp huyện/thị

Việc phân cấp, ủy quyền cho các cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước ở một số lĩnh vực chưa đầy đủ, thiếu đồng bộ⁶². Sự quan tâm và chỉ đạo của người đứng đầu một số cơ quan, đơn vị chưa thường xuyên, sâu sát và quyết liệt. Một số đơn vị cấp huyện, xã ban hành quy chế làm việc chưa phù hợp với thời gian quy định xử lý hồ sơ trong tham mưu chủ trương đầu tư.

2.3. Trình độ và nhận thức trong thực thi công vụ, nhất là giải quyết các thủ tục đầu tư cho doanh nghiệp/nhà đầu tư của một bộ phận cán bộ, công chức chưa thực sự đồng đều; thái độ, tác phong, lề lối làm việc chưa chuyên nghiệp; chưa thực sự đồng hành cùng nhà đầu tư. Công tác giám sát, kiểm tra và xử lý cán bộ vi phạm chưa được thực hiện thường xuyên, kịp thời và quyết liệt.

Công tác phối hợp giữa các cơ quan quản lý nhà nước trong giải quyết thủ tục hành chính và tháo gỡ khó khăn cho nhà đầu tư chưa tốt, vẫn còn tư tưởng đùn đẩy trách nhiệm trong thực thi công vụ; sự tham gia phối hợp của các cơ quan với cơ quan chủ trì thiếu chặt chẽ, coi đó là trách nhiệm của đơn vị chủ trì. Việc theo dõi, đôn đốc, giám sát, đánh giá, kiểm điểm trách nhiệm trong cơ chế phối hợp chưa được thực hiện thường xuyên, kịp thời. Ứng dụng công nghệ thông tin, dịch vụ công trong giải quyết các TTHC của một số sở, ngành, địa phương chưa được thực hiện triệt để.

2.4. Các quy hoạch có liên quan vẫn còn chồng chéo, mâu thuẫn, chậm được khắc phục dẫn đến vướng mắc trong việc chấp thuận chủ trương đầu tư cho các dự án ngoài khu kinh tế, các KCN. Chất lượng quy hoạch, kế hoạch không cao nên dẫn đến phải điều chỉnh nhiều lần. Mặt khác, hầu hết các dự án đầu tư ngoài KKT, KCN, CCN (chiếm 81,45% số lượng dự án) nên đa số chưa phù hợp quy hoạch nên dẫn đến phải thực hiện điều chỉnh, bổ sung quy hoạch.

2.5. Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng các dự án (nhất là việc xác định rõ nguồn gốc đất khi thỏa thuận bồi thường, GPMB) còn gặp nhiều khó khăn, dẫn tới tiến độ thực hiện của nhiều dự án chậm⁶³; sự hỗ trợ của chính quyền các cấp, đặc biệt là cấp huyện, xã đối với việc giải phóng mặt bằng của các dự án đầu tư còn chưa thật sự tích cực.

2.6. Trình độ nhận thức, hiểu biết và ý thức chấp hành pháp luật của một số nhà đầu tư chưa tốt dẫn tới vi phạm các quy định của pháp luật có liên quan; một số nhà đầu tư cố tình vi phạm (đầu tư sai mục tiêu, sử dụng đất sai mục đích; xây dựng không phép, sai phép...). Một số doanh nghiệp ngoài tỉnh không thực hiện hạch toán, kê khai thuế tại tỉnh (thực hiện kê khai thuế tại trụ sở chính) ảnh hưởng tới thu ngân sách của tỉnh.

Đánh giá chung

⁶² Như thủ tục cấp phép xây dựng đối với nhà đầu tư là hộ gia đình, cá nhân; các thủ tục về môi trường, lao động, thanh tra trong KKT và các KCN.

⁶³ Theo quy định về chính sách bồi thường, GPMB, đối với các dự án không thuộc diện nhà nước thu hồi đất, các doanh nghiệp, nhà đầu tư phải tự thỏa thuận với người dân để nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn hoặc thuê quyền sử dụng đất để thực hiện dự án, trong khi nhận thức của một bộ phận người dân về thu hút đầu tư còn hạn chế, mức giá thỏa thuận nhận chuyển nhượng khác nhau giữa dự án thuộc diện nhà nước thu hồi đất và dự án nhà đầu tư tự thỏa thuận có sự chênh lệch lớn là nguyên nhân chủ yếu dẫn đến khó khăn trong công tác giải phóng mặt bằng thực hiện dự án của các nhà đầu tư.

Giai đoạn 2016 - 2020, môi trường đầu tư kinh doanh, thu hút đầu tư của Nghệ An có chuyển biến tích cực. Số lượng dự án tăng so với giai đoạn trước, nhiều tập đoàn kinh tế, nhiều nhà đầu tư có thương hiệu đã vào khảo sát và đầu tư trên địa bàn tỉnh; cơ cấu thu hút đầu tư có sự chuyển dịch mạnh mẽ; vốn thu hút đầu tư của tỉnh đang dịch chuyển vào khu kinh tế và các khu công nghiệp theo đúng định hướng địa bàn thu hút đầu tư và định hướng quy hoạch phát triển công nghiệp của tỉnh. Các dự án đầu tư trong giai đoạn này đã đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh như tăng thu ngân sách nhà nước; giải quyết việc làm; thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế đúng hướng, đóng góp an sinh xã hội.... Tuy vậy, môi trường đầu tư kinh doanh của tỉnh vẫn chưa đáp ứng yêu cầu: các chỉ số phản ánh môi trường đầu tư kinh doanh PCI, PAR Index, PAPI từng bước được cải thiện nhưng chưa có sự đột phá; chỉ số sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin (ICT index) còn thấp; cải cách hành chính chưa thực sự rõ nét; doanh nghiệp, nhà đầu tư vẫn gặp khó khăn trong thực hiện các thủ tục đầu tư, tiếp cận đất đai và triển khai thực hiện dự án; hạ tầng, nguồn nhân lực phục vụ thu hút đầu tư còn hạn chế, chưa đáp ứng yêu cầu; tỷ lệ vốn thực hiện/vốn đăng ký còn thấp; số lượng dự án triển khai chậm tiến độ còn nhiều; công tác quản lý nhà nước đối với các dự án đầu tư trên địa bàn còn nhiều bất cập...

PHẦN THỨ HAI
QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, ĐỊNH HƯỚNG, NHIỆM VỤ VÀ GIẢI
PHÁP GIAI ĐOẠN 2021- 2025

I. DỰ BÁO TÌNH HÌNH

1. Thuận lợi, cơ hội

1.1. Nước ta hội nhập ngày càng sâu rộng; các hiệp định thương mại tạo điều kiện thuận lợi, mở ra cơ hội hợp tác rộng lớn, toàn diện và phát triển mạnh mẽ hơn với các đối tác lớn. Môi trường đầu tư, kinh doanh không ngừng được cải thiện. Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư mở ra nhiều cơ hội trong việc nâng cao trình độ công nghệ, nâng cao năng lực sản xuất và cạnh tranh trong chuỗi sản phẩm; tạo nhiều cơ hội cho các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo.

1.2. Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo quyết liệt để cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; trong đó đẩy mạnh phân cấp, phân quyền cho địa phương để rút ngắn thời gian giải quyết các TTHC. Công tác phòng, chống dịch Covid-19 trên phạm vi cả nước đã chuyển sang trạng thái “thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19”. Nhiều chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, nhà đầu tư bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 đã được Chính phủ ban hành với mục tiêu tập trung khôi phục, phát triển hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp.

1.3. Nghệ An là tỉnh có diện tích lớn, dân số đông; hệ thống hạ tầng giao thông đa dạng, nguồn lao động dồi dào; các chỉ số cải thiện môi trường đầu tư đang nằm trong top khá, dư địa cải cách còn nhiều... Xu hướng chuyển dịch các dòng vốn đầu tư giai đoạn hậu dịch Covid-19 sẽ mở ra nhiều cơ hội để Nghệ An thu hút các nhà đầu tư.

2. Khó khăn, thách thức

2.1. Dịch bệnh Covid-19 trên phạm vi toàn cầu và trong nước vẫn còn diễn biến phức tạp, tiềm ẩn nhiều nguy cơ bùng phát trở lại. Tình hình kinh tế thế giới phục hồi chậm. Độ mở kinh tế lớn gắn liền với rủi ro; việc thực thi các hiệp định, cam kết mở cửa thị trường với hàng hóa, dịch vụ, sẽ tạo ra sức ép cạnh tranh cho nền kinh tế, doanh nghiệp và hàng hóa, dịch vụ trong nước.

2.2. Trong khu vực, một số nước đang thực hiện cơ cấu lại nền kinh tế. Đây là cơ hội cho Việt Nam nói chung, Nghệ An nói riêng trong thu hút đầu tư nước ngoài nhưng cũng đòi hỏi thận trọng lựa chọn dự án có chất lượng, từ chối dự án công nghệ lạc hậu, gây ô nhiễm môi trường.

2.3. Cạnh tranh giữa các địa phương trong thu hút đầu tư diễn ra ngày càng gay gắt hơn. Dư địa về đất đai ngày càng ít do đó đòi hỏi các địa phương phải cân nhắc, tính toán và nâng cao hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào cho mục tiêu phát triển bền vững.

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, ĐỊNH HƯỚNG CẢI THIỆN MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ KINH DOANH, NÂNG CAO HIỆU QUẢ THU HÚT ĐẦU TƯ

1. Quan điểm

1.1. Cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh được xác định là nhiệm vụ trọng tâm, xuyên suốt của các cấp, các ngành, địa phương, cơ quan, đơn vị; được thực hiện với các giải pháp đồng bộ, gắn với nâng cao hiệu quả thu hút, quản lý và sử dụng các nguồn vốn đầu tư phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

1.2. Nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư theo hướng thu hút có trọng tâm, trọng điểm và bảo đảm sự phát triển bền vững. Lựa chọn dự án đầu tư phù hợp với quy hoạch và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, trong đó tập trung ưu tiên thu hút các nhà đầu tư chiến lược, các dự án quy mô lớn, có tác động lan tỏa, thúc đẩy và tạo sự đột phá phát triển kinh tế - xã hội.

1.3. Kết quả cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh phải được xem là tiêu chí, thước đo quan trọng đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của các ngành, địa phương, đơn vị và kết quả lãnh đạo, chỉ đạo của người đứng đầu.

2. Mục tiêu

2.1. Mục tiêu tổng quát

Tiếp tục cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư, kinh doanh theo hướng tập trung tháo gỡ các nút thắt về hạ tầng, CCHC, chất lượng nguồn nhân lực; tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi, bình đẳng, thông thoáng, minh bạch, thân thiện để thu hút đầu tư, phát triển doanh nghiệp; tạo sự chuyển biến mạnh mẽ và nâng cao hơn nữa các chỉ số PCI, PAPI, PAR Index theo hướng bền vững. Đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả thu hút các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh, nhất là các dự án lớn, có tính chất tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhằm thực hiện thành công mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX đã đề ra.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Phân đấu đến năm 2025, các chỉ số PCI, PAPI và PAR Index nằm trong top 15 cả nước; chỉ số sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin (ICT index) nằm trong top 10 cả nước⁶⁴.

- Giai đoạn 2021-2025 thu hút khoảng 550 - 600 dự án/130.000-150.000 tỷ đồng (bình quân mỗi năm thu hút từ 26.000 -30.000 tỷ đồng), trong đó vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài FDI khoảng 3.000-3.500 triệu USD⁶⁵; thu hút vào KKT và các

⁶⁴ Mục tiêu trong Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 14/12/2021 của BCH Đảng bộ tỉnh về đẩy mạnh cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2021-2030 và Quyết định số 5158/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh ban hành Chương trình Cải cách hành chính tỉnh Nghệ An giai đoạn 2021-2030.

⁶⁵ Số lượng dự án FDI theo Kế hoạch số 490/KH-UBND ngày 31/8/2020 của UBND tỉnh thực hiện Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 27/4/2020 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 50-NQ/TW về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác ĐTNN đến năm 2030.

KCN khoảng 100-120 dự án/75.000 - 90.000 tỷ đồng⁶⁶. Vốn thực hiện đạt khoảng 60% - 65% vốn đăng ký.

- Đóng góp vào GRDP của tỉnh đến năm 2025 đạt khoảng 25 - 30%.
- Huy động vốn đầu tư từ khu vực doanh nghiệp đến năm 2025 đạt khoảng 35 - 40% tổng vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh⁶⁷.
- Phân đầu đến năm 2025, khu vực doanh nghiệp đóng góp khoảng 65% thu ngân sách của tỉnh⁶⁸.
- Giải quyết việc làm cho người lao động đến năm 2025 khoảng 100.000 - 120.000 người, tiền lương bình quân của người lao động tại doanh nghiệp FDI đạt khoảng 86,4 triệu đồng/năm, doanh nghiệp trong nước đạt khoảng 82,8 triệu đồng/năm⁶⁹.
- Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường đạt 100%; cụm công nghiệp đạt tỷ lệ từ 70%⁷⁰.

3. Định hướng thu hút đầu tư

3.1. Định hướng địa bàn thu hút đầu tư

a) Tập trung thu hút các dự án sản xuất công nghiệp vào Khu kinh tế Đông Nam, các KCN, CCN trên địa bàn tỉnh. Phân đầu đến năm 2025, lấp đầy diện tích đã xây dựng hạ tầng trong các KCN VSIP, WHA giai đoạn 1, Hoàng Mai 1; triển khai đầu tư hoàn thành hạ tầng và thu hút đầu tư vào các KCN Hoàng Mai 2, Thọ Lộc, KCN WHA giai đoạn 2. Tăng tỷ lệ lấp đầy 100% các CCN đang hoạt động và 60% các CCN đang xây dựng.

b) Thu hút các dự án sử dụng nguyên vật liệu, tạo việc làm tại chỗ; khai thác tiềm năng, thế mạnh tại các vùng, miền, địa phương của tỉnh; trong đó quan tâm thu hút các dự án lĩnh vực chế biến nông sản, dược liệu ở địa bàn miền núi.

3.2. Định hướng về lĩnh vực thu hút đầu tư

Chú trọng và khuyến khích các dự án phát huy tiềm năng lợi thế của tỉnh, các dự án có tính đột phá, tạo động lực cho sự phát triển của tỉnh, cụ thể như sau:

a) Công nghiệp

- Công nghiệp cơ khí chế tạo; công nghiệp hỗ trợ, trong đó tập trung vào các lĩnh vực: Sản xuất linh kiện điện tử, các sản phẩm hỗ trợ ngành cơ khí, sản xuất lắp ráp ô tô, dệt may, công nghiệp công nghệ cao...;

⁶⁶ Theo Quyết định số 4514/QĐ-UBND ngày 25/11/2021 của UBND tỉnh phê duyệt Đề án Phát triển Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An thành động lực tăng trưởng kinh tế của tỉnh Nghệ An giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030, giai đoạn 2021-2025 thu hút vào KKT và KCN khoảng 100-120 dự án/75.000-90.000 tỷ đồng (số lượng dự án tương đương giai đoạn 2016-2020 nhưng vốn đăng ký dự kiến tăng 3-3,5 lần so với giai đoạn 2016-2020). Dự kiến thu hút ngoài KKT, KCN giai đoạn 2021-2025 khoảng 450 - 480 dự án/55.000-60.000 tỷ đồng; số lượng dự án giảm so với giai đoạn 2016-2020 nhưng vốn đăng ký tăng khoảng 5.000 - 10.000 tỷ đồng so với giai đoạn 2016-2020 (bình quân vốn đăng ký 122-125 tỷ đồng/1 dự án).

⁶⁷ Khoảng 175.000 - 200.000 tỷ đồng.

⁶⁸ Khoảng 17.000 - 20.000 tỷ đồng.

⁶⁹ Số liệu theo Kế hoạch xây dựng phát triển ngành Lao động – Thương binh và Xã hội 5 năm giai đoạn 2021 – 2025.

⁷⁰ Theo Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 23/12/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Nghệ An về phát triển nhanh và bền vững ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp giai đoạn 2021-2025.

Tập trung thu hút các công ty, tập đoàn công nghệ FDI trong lĩnh vực sản xuất cấu kiện điện tử trong chuỗi giá trị toàn cầu, gia tăng giá trị xuất khẩu, tăng thu ngân sách và giải quyết việc làm, tạo tiền đề dịch chuyển các dự án công nghiệp hỗ trợ đi kèm từ nước ngoài vào tỉnh Nghệ An.

- Công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản; công nghiệp sản xuất thực phẩm tiêu dùng; trang thiết bị y tế, dược liệu, dược phẩm; công nghiệp hóa chất cơ bản...

- Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, trong đó, ưu tiên thu hút các dự án sản xuất các vật liệu mới, sử dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại như: vật liệu xây không nung có kích thước lớn, sản phẩm nhẹ; gốm sứ cao cấp, thiết bị nội thất, thủy tinh cao cấp; sản xuất các sản phẩm kính chất lượng cao (kính tiết kiệm năng lượng, kính siêu trắng, siêu mỏng, kính chống cháy...); sản xuất đá ốp lát nhân tạo, vật liệu nano, tấm ốp trần; sản xuất cấu kiện bê tông các loại (bê tông nhẹ, bê tông cường độ cao, tính năng cao; bê tông xuyên nước, chống ngập úng, giảm tiếng ồn cho đô thị...); sản xuất vật liệu lọc thông minh, tiết kiệm năng lượng; vật liệu composite, sơn cao cấp có khả năng kháng khuẩn...

- Công nghiệp khai khoáng theo hướng tăng cường ứng dụng công nghệ cao, chế biến tinh nhằm nâng cao hệ số thu hồi khoáng sản và hiệu quả sử dụng tổng hợp tài nguyên.

- Công nghiệp công nghệ thông tin theo hướng phát triển các sản phẩm, dịch vụ có hàm lượng tri thức và giá trị gia tăng cao.

- Công nghiệp năng lượng sạch, năng lượng tái tạo (điện gió, điện mặt trời,...) dần thay thế nguồn năng lượng truyền thống; thúc đẩy công nghiệp môi trường đảm bảo khả năng cung cấp các công nghệ, thiết bị, cải thiện chất lượng môi trường.

b) Dịch vụ

- Dịch vụ vận tải biển, vận tải container, dịch vụ logistics.

- Dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, phát triển thị trường chứng khoán; thương mại điện tử; khách sạn, nhà hàng, trung tâm mua sắm cao cấp; chợ tại vùng nông thôn, miền núi...

- Dịch vụ du lịch biển đảo, văn hóa - lịch sử, sinh thái gắn với cộng đồng, nghỉ dưỡng...; phát triển các dịch vụ kinh tế ban đêm, tuyến phố đêm, phố đi bộ, phố ẩm thực và các mô hình kinh doanh mới tại các đô thị Vinh, Cửa Lò...

c) Nông nghiệp

- Dự án nông nghiệp có quy mô lớn, chế biến sâu, hình thành chuỗi giá trị từ nuôi trồng, thu hoạch, bảo quản, chế biến đến tổ chức tiêu thụ.

- Dự án áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ theo hướng hiện đại có hiệu quả cao và bền vững.

- Phát triển các cây trồng có tiềm năng, như: chè, cam, cây dược liệu..., phát triển chăn nuôi đối với các loại vật nuôi có lợi thế, như bò thịt, bò sữa, lợn và gia cầm; nuôi trồng thủy sản theo hướng đầu tư thâm canh, đưa vào sản xuất các loại con nuôi có giá trị cao, đáp ứng nhu cầu thị trường.

d) Giáo dục - Dạy nghề

Xây dựng các trường đại học, cao đẳng theo hướng đa ngành, đa lĩnh vực, hội nhập quốc tế, trở thành trung tâm đào tạo nguồn nhân lực vùng Bắc Trung Bộ. Xây dựng các cơ sở đào tạo nghề theo hướng trọng tâm phát triển những nghề trọng điểm theo nhu cầu, hướng đến chuẩn theo tiêu chí của ASEAN.

e) Y tế

- Đẩy mạnh xã hội hóa y tế; phát triển các bệnh viện chuyên khoa ngoài công lập.

- Xây dựng Nhà máy sản xuất thuốc từ dược liệu đạt tiêu chuẩn GMP-WHO nhằm phát huy nguồn nhiên liệu tại chỗ của địa phương.

g) Thể thao

Đầu tư xây dựng trung tâm đào tạo, huấn luyện thể thao thành tích cao và khu liên hợp thể thao vùng Bắc Trung Bộ; các cơ sở đào tạo, thi đấu cho một số môn thể thao tại địa bàn TP Vinh, Thị xã Cửa Lò, Hoàng Mai, Thái Hòa.

3.3. Định hướng đối tác ưu tiên thu hút đầu tư

a) Tiếp tục xác định 03 nhà đầu tư VSIP, WHA, Hoàng Thịnh Đạt là đối tác quan trọng phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp - đô thị phân chia theo 03 khu vực chính của khu kinh tế, đồng thời chú trọng thu hút thêm các nhà đầu tư khác phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp ngoài khu kinh tế, cụm công nghiệp, nhất là các khu công nghiệp Nghĩa Đàn, Tri Lễ, Sông Dinh, Tân Kỳ, Phú Quỳ gắn với phát triển miền Tây Nghệ An.

b) Ưu tiên các nhà đầu tư có năng lực tài chính lớn, có bề dày kinh nghiệm, có khả năng đầu tư ổn định, lâu dài; các nhà đầu tư thành lập doanh nghiệp/chi nhánh trên địa bàn tỉnh Nghệ An để nộp thuế.

c) Đối tác trọng tâm theo quốc gia, vùng lãnh thổ: Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore, Israel, Đài Loan, Hồng Kông (Trung Quốc) và các nhà đầu tư đến từ các nước có nền kinh tế phát triển, các nước sở hữu công nghệ nguồn.

3.4. Định hướng yêu cầu về dự án đầu tư

a) Về lao động sử dụng: Ưu tiên dự án thu hút đầu tư sử dụng nhiều lao động, sử dụng lao động là người địa phương và lao động có kỹ năng nghề.

b) Về hiệu quả kinh tế - xã hội: Ưu tiên các dự án có suất đầu tư lớn, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả đất đai, tài nguyên. Các dự án được xem xét chấp thuận phải được đánh giá là có hiệu quả kinh tế - xã hội.

c) Về công nghệ: Dự án sử dụng công nghệ tiên tiến, ít tác động xấu tới môi trường; không chấp thuận các dự án sử dụng công nghệ thuộc danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao theo quy định pháp luật hiện hành.

d) Không xem xét chấp thuận đối với các nhà đầu tư không giải trình được năng lực tài chính; không chấp hành đầy đủ nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước nếu đã được Nhà nước giao đất, cho thuê đất; vi phạm các quy định pháp luật về đầu tư, đất đai, xây dựng mà chưa/chậm khắc phục.

III. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Nhóm các giải pháp cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh

1.1. Tiếp tục tăng cường, đổi mới công tác chỉ đạo điều hành

a) Đề cao, phát huy tính năng động, sáng tạo, tiên phong, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan, địa phương, đơn vị trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo CCHC, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh và thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư. Thực hiện tốt phương châm “chính quyền phục vụ và đồng hành cùng doanh nghiệp, nhà đầu tư”.

b) Rà soát các quy chế nội bộ, quy trình thủ tục về đầu tư tại các sở, ngành, địa phương đảm bảo đúng thời gian theo quy định của pháp luật.

c) Tăng cường kỷ cương, kỷ luật hành chính; đẩy mạnh kiểm tra, giám sát đối với việc thực thi công vụ của cán bộ, công chức, nhất là các vị trí nhạy cảm, dễ phát sinh tiêu cực; kiên quyết điều động sang vị trí khác, xử lý nghiêm cán bộ, công chức không hoàn thành nhiệm vụ, có hành vi gây phiền hà, sách nhiễu doanh nghiệp, vi phạm các quy định, quy trình, thủ tục gây ảnh hưởng xấu đến môi trường đầu tư kinh doanh.

d) Định kỳ hằng tháng thực hiện rà soát, báo cáo kết quả giải quyết TTHC cho doanh nghiệp, nhà đầu tư; kết quả thực hiện các Thông báo kết luận, ý kiến chỉ đạo của Lãnh đạo tỉnh gắn với đánh giá thi đua cuối năm của các sở, ban, ngành, địa phương. Tổ công tác của Chủ tịch UBND tỉnh kiểm tra định kỳ, đột xuất việc thực hiện nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị, địa phương.

e) Duy trì, đổi mới và nâng cao chất lượng, hiệu quả các hội nghị gặp gỡ, đối thoại giữa lãnh đạo tỉnh, các sở, ngành, địa phương với Hiệp hội, các hội doanh nghiệp, doanh nhân. Tiếp tục nâng cao hiệu quả hoạt động của Tổ công tác của tỉnh trong việc tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các nhà đầu tư, doanh nghiệp, đặc biệt trong bối cảnh bị tác động của đại dịch Covid-19; giải quyết thực chất, dứt điểm các vướng mắc của doanh nghiệp, công khai kết quả và theo dõi, giám sát chặt chẽ quá trình giải quyết các kiến nghị của doanh nghiệp.

1.2. Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)

a) Hằng năm, xây dựng kế hoạch CCHC theo chỉ đạo của Ban Thường vụ Tỉnh về CCHC đảm bảo toàn diện, đồng bộ, có trọng tâm, trọng điểm, đi vào chiều

sâu, thiết thực, hiệu quả. Thường xuyên khảo sát sự hài lòng của doanh nghiệp, nhà đầu tư thông qua Hệ thống tương tác giữa người dân - chính quyền - doanh nghiệp có sự giám sát của HĐND tỉnh và MTTQ tỉnh, phấn đấu mức độ hài lòng của doanh nghiệp, nhà đầu tư đạt từ 80% trở lên, lấy sự hài lòng của doanh nghiệp, nhà đầu tư làm thước đo đánh giá chất lượng hoạt động của bộ máy hành chính nhà nước.

b) Tiếp tục rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa TTHC, bãi bỏ các TTHC không phù hợp. Công khai đầy đủ, kịp thời, đúng quy định, quy trình xử lý các TTHC để doanh nghiệp, nhà đầu tư có thể kiểm soát tiến độ thực hiện, vướng mắc phát sinh và trách nhiệm giải quyết. Thường xuyên kiểm tra, rà soát để đảm bảo việc công khai đầy đủ, kịp thời, đúng quy định tại Trung tâm phục vụ hành chính công và bộ phận tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính của các cấp. Nội dung hướng dẫn thủ tục hành chính phải bảo đảm chính xác, đầy đủ, cụ thể để doanh nghiệp, nhà đầu tư dễ dàng thực hiện.

Nghiên cứu, xây dựng quy định về phân cấp, ủy quyền gắn với trách nhiệm giữa các cấp chính quyền trong chấp thuận chủ trương đầu tư và thẩm định, phê duyệt quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh phù hợp quy định của Luật Đầu tư, Luật Xây dựng và Luật Đất đai đối với các dự án của hộ gia đình, cá nhân.

c) Tập trung xây dựng, phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số nhằm đổi mới, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước. Triển khai thực hiện Kế hoạch số 782/KH-UBND ngày 16/12/2021 của UBND tỉnh về thực hiện chuyển đổi số Ipv6 cho cơ quan nhà nước tỉnh Nghệ An giai đoạn 2022-2025; đẩy nhanh tiến trình xây dựng Chính quyền điện tử. Tăng số lượng TTHC đủ điều kiện được đưa vào cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 tại các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã và Trung tâm Phục vụ hành chính công. Cải tiến chất lượng dịch vụ công mức độ 3, 4 đang áp dụng. Tích hợp TTHC lên Cổng dịch vụ công quốc gia theo lộ trình; đẩy mạnh phương thức tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích.

d) Nâng cao hiệu quả phối hợp giữa các cơ quan ngành dọc và cơ quan chuyên môn trong giải quyết TTHC cho nhà đầu tư. Triển khai phần mềm quản lý dự án đầu tư trên địa bàn toàn tỉnh; Triển khai phần mềm thực hiện TTHC liên thông tới cấp xã đối với lĩnh vực đất đai; quan tâm trang bị đầy đủ điều kiện vật chất, trang thiết bị, công nghệ hỗ trợ để nâng cao hiệu quả hoạt động của Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, Bộ phận một cửa cấp huyện, xã.

đ) Tập trung nâng cao chất lượng đội ngũ CB, CC, VC làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công; bộ phận một cửa các cấp và tại các phòng, ban, đơn vị thường xuyên tiếp xúc, giải quyết hồ sơ, thủ tục cho nhà đầu tư. Ưu tiên bố trí CB, CC, VC có năng lực, trình độ, tinh thần trách nhiệm, kỹ năng giao tiếp tốt, đồng thời, chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng và quan tâm khi xem xét quy hoạch, đề bạt, bổ nhiệm đối với cán bộ, công chức đã có thời gian công tác tại Trung tâm Phục vụ hành chính công và bộ phận một cửa hoàn thành tốt nhiệm vụ, được doanh nghiệp, nhà đầu tư ghi nhận, đánh giá tốt.

e) Các cơ quan, đơn vị tiếp tục thực hiện công khai số điện thoại của người có trách nhiệm giải quyết TTHC của dự án đầu tư để doanh nghiệp/nhà đầu tư được biết, liên hệ công tác và giám sát thực hiện. Xây dựng cơ chế kiểm tra, giám sát việc thực hiện TTHC của các sở, ngành; hằng tháng, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh các đơn vị có nhiều hồ sơ trả lại, bổ sung, xin rút hoặc chậm, muộn. Đề xuất với Chủ tịch UBND tỉnh phê bình, nhắc nhở các đơn vị thực hiện chậm trễ, có ý kiến phản ánh của doanh nghiệp, nhà đầu tư.

g) Tiếp tục triển khai đánh giá năng lực điều hành cấp sở, ngành và địa phương trên địa bàn tỉnh (DDCI) theo Quyết định số 2642/QĐ-UBND ngày 28/7/2020 của UBND tỉnh. Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã và các đơn vị có liên quan căn cứ kết quả PCI công bố hằng năm thực hiện việc rà soát toàn bộ các chỉ số thành phần của chỉ số PCI để có các giải pháp khắc phục những hạn chế, yếu kém, đặc biệt là quyết liệt cải thiện các chỉ số thành phần có điểm số còn thấp⁷¹ và các chỉ số thành phần trọng số cao, có ảnh hưởng lớn đến tổng điểm PCI⁷².

1.3. Hoàn thiện và nâng cao chất lượng công tác quy hoạch; tăng cường khả năng tiếp cận đất đai

a) Hoàn thành việc lập Quy hoạch tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030. Rà soát, điều chỉnh, lập quy hoạch xây dựng, các ngành, lĩnh vực. Nâng cao chất lượng lập và quản lý quy hoạch, đảm bảo thống nhất, đồng bộ giữa quy hoạch tỉnh, quy hoạch xây dựng, quy hoạch ngành, lĩnh vực và quy hoạch sử dụng đất. Thực hiện quản lý công khai, minh bạch các quy hoạch, tạo điều kiện thuận lợi để các doanh nghiệp, nhà đầu tư tìm hiểu, nghiên cứu, đề xuất và triển khai thực hiện đầu tư, kinh doanh trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là các nhà đầu tư lớn.

b) Tiếp tục đánh giá hiệu quả thu hút và rà soát bổ sung, điều chỉnh quy hoạch các khu, cụm công nghiệp tại các địa phương làm cơ sở thu hút đầu tư và tăng khả năng tiếp cận đất đai cho doanh nghiệp. Việc lựa chọn địa điểm xây dựng các khu, cụm công nghiệp bên cạnh việc phát huy lợi thế về vị trí địa lý, cơ sở hạ tầng kỹ thuật còn phải tính toán để đảm bảo sự phát triển cân bằng, hài hòa giữa các vùng, các khu vực của tỉnh. Chỉ xây dựng mới các CCN ở những nơi không thể mở KCN hoặc những nơi cần có CCN để giải quyết nhu cầu việc làm cho lao động nông thôn tại địa phương đó. Đối với những nơi chưa thể đầu tư ngay để hình thành các KCN thì đầu tư CCN, song phải đầu tư các hạng mục về giao thông, xử lý môi trường, cung cấp điện, nước,... theo tiêu chuẩn của KCN để phát triển thành KCN trong tương lai.

c) Bổ sung, sửa đổi chính sách đền bù, giải phóng mặt bằng trên địa bàn tỉnh theo hướng tiệm cận với khung bồi thường mà pháp luật cho phép (xây dựng cơ chế bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ, tái định cư đối với khu chức năng,

⁷¹ Tiếp cận đất đai, chi phí thời gian, thiết chế pháp lý, cạnh tranh bình đẳng.

⁷² Tính minh bạch, Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp, Đào tạo lao động, Chi phí không chính thức.

khu công nghiệp với mức 1 lần giá và 4 lần hỗ trợ, tương đương 5 lần giá đất nông nghiệp).

d) Các huyện, thành phố, thị xã hàng năm trên cơ sở rà soát, điều chỉnh quy hoạch, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, xây dựng danh mục các dự án đầu tư có sử dụng đất để thực hiện công tác đấu thầu nhằm lựa chọn được các nhà đầu tư thực sự có năng lực thực hiện dự án. Khi chấp thuận các dự án đầu tư khu dân cư, khu đô thị mới phải đảm bảo tỷ lệ diện tích đất dành cho thương mại dịch vụ, hạ tầng xã hội (giáo dục, y tế, thể thao,...).

đ) Ưu tiên bố trí nguồn lực cho công tác giải phóng mặt bằng tại những khu vực đã có quy hoạch, tạo quỹ đất sạch thu hút các nhà đầu tư thực hiện dự án, đặc biệt là các khu vực, vị trí có lợi thế thương mại.

1.4. Tập trung huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ thu hút đầu tư

Đa dạng hóa các hình thức và các nguồn vốn đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng. Phát triển kết cấu hạ tầng cần đi trước một bước, nhằm tháo gỡ các trở lực, nhất là gây ứ đọng trong luân chuyển các nguồn lực, môi trường đầu tư kém hấp dẫn. Tích cực huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn, coi trọng xã hội hóa đầu tư để phát triển hạ tầng KT-XH, nhất là hạ tầng giao thông vận tải, hạ tầng các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

a) Hạ tầng giao thông, logistic

- Tập trung nguồn lực ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh xây dựng các công trình giao thông trọng điểm (các tuyến đường kết nối các vùng kinh tế trọng điểm, khu kinh tế, khu công nghiệp), bao gồm: Đường giao thông nối Vinh - Cửa Lò (giai đoạn 2); Đường ven biển Nghi Sơn (Thanh Hóa) - Cửa Lò (Nghệ An) Km7-Km76; Đường giao thông nối QL7C đến đường Hồ Chí Minh, Đường vào Khu công nghiệp Hoàng Mai 1...

Phối hợp với các cơ quan Trung ương triển khai, đẩy nhanh tiến độ các dự án Trung ương đầu tư trên địa bàn như: Đường bộ cao tốc Bắc - Nam đoạn qua Nghệ An, Nâng cấp, mở rộng các tuyến Quốc lộ (QL15 đoạn Đô Lương - Nam Đàn; QL7 đoạn Diễn Châu - Đô Lương); Tiếp tục đề xuất Bộ Giao thông vận tải khởi động lại dự án đường cao tốc Hà Nội - Vinh (đoạn qua Nghệ An).

- Phối hợp chặt chẽ với Bộ Giao thông vận tải và Ủy ban quản lý vốn Nhà nước, Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam để đầu tư xây dựng các dự án tại cảng hàng không Quốc tế Vinh như nâng cấp sân bay Vinh để phấn đấu đến năm 2025 đạt 2,5 triệu hành khách/năm (Cải tạo 02 vị trí, mở rộng 02 vị trí sân đỗ tàu bay; xây dựng nhà ga hành khách T2 công suất 5,0 triệu hành khách/năm và kết cấu hạ tầng đồng bộ; xây dựng 10 vị trí sân đỗ máy bay trước nhà ga hành khách T2); Đường cất hạ cánh mới kích thước 3.000mx45m (chuẩn bị đầu tư, giải phóng mặt bằng... để sớm triển khai).

- Thu hút đầu tư để hoàn thành các dự án: Cảng biển Vissai (3 bến tàu để tiếp nhận hàng tổng hợp, hàng rời, công ten nơ cho tàu trọng tải đến 50.000 DWT),

bến số 7, 8 cảng Cửa Lò; các hạng mục nạo vét luồng và kè chắn sóng khu bến cảng phía Bắc Cửa Lò (cảng nước sâu Nghi Thiết). Hình thành các trung tâm logistics tại những đầu mối giao thông hai đầu Bắc - Nam của tỉnh để thuận tiện cho việc chuyên chở hàng hóa.

b) Hạ tầng khu kinh tế, khu công nghệ cao và khu công nghiệp

- Huy động nguồn vốn từ doanh nghiệp để đầu tư kết cấu hạ tầng khu công nghiệp và nhà ở công nhân, xử lý chất thải⁷³. Giai đoạn 2021 - 2025, tiếp tục đầu tư hoàn thành các KCN: VSIP giai đoạn 2 (141ha); WHA giai đoạn 2 (354,5ha); Hoàng Mai I (264,77ha). Triển khai đầu tư mới các KCN Thọ Lộc (600ha), Hoàng Mai II (330ha), WHA giai đoạn 2 mở rộng (250ha), Nghĩa Đàn (200ha). Thu hút đầu tư xây dựng Trung tâm logistics hạng II (quy mô 20 ÷ 40ha) tại Khu kinh tế Đông Nam theo Quy hoạch phát triển hệ thống trung tâm logistics trên địa bàn cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1012/QĐ-TTg ngày 03/7/2015.

- Trình Chính phủ bổ sung Khu kinh tế Đông Nam Nghệ An vào nhóm các khu kinh tế ven biển trọng điểm của cả nước để tập trung đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 theo Thông báo số 55-TB/TW ngày 20/4/2019 của Bộ Chính trị. Chủ động chuẩn bị các điều kiện để mở rộng khu kinh tế Đông Nam và hình thành Khu kinh tế Nghệ An.

- Nghiên cứu đề xuất cơ chế huy động các nguồn vốn khác (ODA, PPP, quỹ đất, nguồn vượt thu hàng năm và thu ngân sách trên địa bàn khu kinh tế để lại) để đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội của khu kinh tế, khu công nghiệp (công trình luồng và đê chắn sóng cảng Cửa Lò⁷⁴, cảng Đông Hội, đường giao thông kết nối, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống xử lý nước thải, nhà ở xã hội...).

- Tiếp tục triển khai Kế hoạch phát triển cơ sở hạ tầng (đường, điện, nước thải, nhà ở xã hội...) trong khu kinh tế, khu công nghiệp theo hướng đồng bộ, hiện đại đáp ứng yêu cầu phát triển công nghiệp, công nghiệp công nghệ cao và bảo vệ môi trường được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 28/7/2017.

c) Hạ tầng cụm công nghiệp

- Đầu tư hoàn thiện hạ tầng các CCN đang còn dở dang nhất là các hạng mục về giao thông, hệ thống cấp nước và xử lý nước thải tại các cụm công nghiệp.

⁷³ Kế hoạch giai đoạn 2021-2025 triển khai 16 dự án hạ tầng khu công nghiệp, cảng biển, nhà ở công nhân, xử lý rác thải khoảng 17.838 tỷ đồng.

⁷⁴ UBND tỉnh giao Sở Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp các cơ quan, đơn vị liên quan đề xuất cơ chế, chính sách kêu gọi đầu tư Khu bến cảng Cửa Lò (bao gồm nạo vét luồng khu bến Nam Cửa Lò và đê chắn sóng) tại văn bản số 1673/UBND-TH ngày 29/3/2021.

- Đa dạng hóa các phương thức đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp; khuyến khích huy động nguồn lực tư nhân và hình thức đối tác công - tư trong xây dựng, phát triển cụm công nghiệp.

d) Phát triển hệ thống cấp nước; xử lý chất thải công nghiệp, rác thải sinh hoạt, nước thải, nhất là cho các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các đô thị... Phát triển hạ tầng nguồn điện thông qua kêu gọi đầu tư vào các dự án điện năng lượng tái tạo như điện mặt trời, điện gió...

1.5. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đáp ứng nhu cầu sử dụng lao động của doanh nghiệp, nhà đầu tư

a) Thực hiện có hiệu quả Đề án giải quyết việc làm cho người lao động trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025; Đề án đào tạo, phát triển nhân lực có kỹ năng nghề giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030. Tập trung các giải pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, trọng tâm là đào tạo, bồi dưỡng, chuẩn hóa về trình độ, kỹ năng đội ngũ công nhân lành nghề có tác phong công nghiệp.

b) Rà soát, dự báo nhu cầu nguồn nhân lực cho các dự án đầu tư (nhất là các dự án sử dụng nhiều lao động, các dự án trong KKT, KCN) trong giai đoạn 2021-2025 và những năm tiếp theo; thông tin việc làm và nhu cầu sử dụng lao động cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp để có lộ trình đào tạo phù hợp.

c) Rà soát quy hoạch, sắp xếp lại mạng lưới giáo dục nghề nghiệp. Tăng cường hợp tác, liên kết giữa cơ sở đào tạo với doanh nghiệp để thực hiện việc đào tạo nghề, nhân lực gắn với các ngành theo định hướng đầu tư của tỉnh, đảm bảo chuẩn đầu ra và nhu cầu thị trường. Phấn đấu đến năm 2025 nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo lên 71,5%, trong đó có văn bằng, chứng chỉ đạt 31%.

d) Thực hiện tốt công tác phân luồng, hướng nghiệp, dạy nghề cho học sinh sau THCS và THPT trên địa bàn tỉnh; triển khai các giải pháp nâng cao chất lượng hướng nghiệp và dạy nghề cho học sinh phổ thông thích ứng và hòa nhập thị trường lao động ngay sau khi tốt nghiệp.

đ) Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thông tin về thị trường lao động, dịch vụ giới thiệu việc làm, dự báo các ngành nghề có nhu cầu tuyển dụng lao động trong tương lai của tỉnh để có chính sách hỗ trợ phát triển, đào tạo; khuyến khích phát triển cơ sở đào tạo tại doanh nghiệp, các hoạt động đào tạo nghề tại dây chuyền sản xuất của doanh nghiệp, đảm bảo trang bị cho người lao động những kỹ năng mà doanh nghiệp cần đồng thời nâng cao năng lực công nghệ cho chính doanh nghiệp. Tập trung triển khai thực hiện có hiệu quả chính sách về phát triển nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu hội nhập công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

e) Đẩy mạnh xã hội hóa phát triển giáo dục và đào tạo; giáo dục nghề nghiệp hình thành lợi thế cạnh tranh về nguồn nhân lực chất lượng cao trong những ngành nghề chủ lực của tỉnh, đáp ứng nhu cầu phát triển công nghệ cao và gia tăng năng suất lao động.

2. Nhóm giải pháp về nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư

2.1. Về công tác xúc tiến đầu tư

a) Tiếp tục đổi mới nội dung, phương thức, hình thức xúc tiến đầu tư theo hướng chủ động, đồng bộ, chuyên nghiệp, hiệu quả; phối hợp chặt chẽ hoạt động xúc tiến đầu tư với xúc tiến thương mại, du lịch. Phối hợp với các bộ, ngành trung ương, các tỉnh lân cận, các đơn vị tư vấn chuyên nghiệp về xúc tiến đầu tư để tổ chức các hoạt động xúc tiến đầu tư, quảng bá hình ảnh của Nghệ An. Lồng ghép chương trình xúc tiến đầu tư của tỉnh với chương trình xúc tiến đầu tư vùng, chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia.

b) Xây dựng và công khai danh mục các dự án ưu tiên thu hút đầu tư, các dự án động lực, các dự án lan tỏa để phát huy lợi thế cạnh tranh. Thực hiện tốt việc hệ thống hóa cơ sở dữ liệu về xúc tiến đầu tư và chuyên nghiệp hóa các ấn phẩm, tài liệu xúc tiến đầu tư theo chuẩn quốc tế để tạo điểm nhấn quảng bá, giới thiệu đến các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Tăng cường quảng bá tiềm năng thế mạnh của tỉnh Nghệ An thông qua các cơ quan đại diện ngoại giao Việt Nam và các tổ chức Hội người Việt Nam ở nước ngoài; qua các cuộc tiếp xúc, làm việc với các Đại sứ quán, các tổ chức quốc tế,... Thường xuyên triển khai công tác đào tạo, tập huấn kỹ năng, nghiệp vụ, ngoại ngữ cho đội ngũ làm công tác xúc tiến và hỗ trợ đầu tư.

c) Xây dựng chương trình làm việc trực tiếp với các tập đoàn kinh tế lớn trong và ngoài nước, nhà đầu tư tiềm năng, tập đoàn lớn có thực lực về tài chính và công nghệ. Đồng thời, nghiên cứu các giải pháp cụ thể để đón đầu, thu hút các nhà đầu tư của Hàn Quốc, Nhật Bản, Hoa Kỳ từ các nước khác đang có nhu cầu dịch chuyển đầu tư.

d) Tăng cường các hoạt động xúc tiến đầu tư tại chỗ, gắn với thực hiện các hoạt động hỗ trợ đầu tư, tạo mọi điều kiện thuận lợi đối với các doanh nghiệp, nhà đầu tư đang đầu tư, kinh doanh trên địa bàn tỉnh. Tập trung thực hiện các giải pháp sau:

- Người đứng đầu cấp uỷ, cơ quan cấp huyện, xã; Thủ trưởng các sở, ngành tăng cường theo dõi, kịp thời nắm bắt những khó khăn, vướng mắc của các doanh nghiệp, nhà đầu tư trong quá trình thực hiện dự án/mở rộng quy mô sản xuất/triển khai các phân kỳ đầu tư tiếp theo của dự án để có giải pháp hỗ trợ kịp thời.

- Ban quản lý Khu kinh tế Đông Nam phối hợp, hỗ trợ các nhà đầu tư đang nghiên cứu, thực hiện thủ tục đầu tư các dự án trọng điểm, mang tính động lực cho khu kinh tế Đông Nam và cả tỉnh nói chung, như: KCN WHA giai đoạn 2; KCN VSIP mở rộng; KCN Hoàng Mai I, KCN Hoàng Mai II; Dự án Khu du lịch sinh thái Bãi Lữ 2; Dự án cảng nước sâu Cửa Lò; Dự án bến số 7, số 8 Cảng Cửa Lò, các dự án tại Khu bến cảng Đông Hội...

- Tạo lập sự minh bạch, công khai, tiện ích đối với nhà đầu tư trong tiếp cận thông tin quy hoạch, kế hoạch, chính sách, lĩnh vực khuyến khích ưu đãi, lĩnh vực hạn chế thu hút đầu tư của tỉnh.

2.2. Lựa chọn nhà đầu tư

a) Tiếp tục nâng cao chất lượng thẩm định, tham mưu chủ trương đầu tư các dự án của các sở, ngành, địa phương. Quá trình thẩm định, cho ý kiến phải tuân thủ theo quy định của pháp luật về đầu tư, đất đai, xây dựng và pháp luật chuyên ngành; có quan điểm rõ ràng gửi cơ quan chủ trì để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh nhằm đảm bảo các dự án có tính khả thi, sử dụng đất hiệu quả, nhà đầu tư có năng lực thực hiện dự án.

b) Nghiên cứu xây dựng, ban hành tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư; ban hành suất đầu tư trên một diện tích đất đảm bảo tuân thủ quy định pháp luật, phù hợp với tình hình thực tế và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

c) Nghiên cứu, sửa đổi Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 09/11/2016 của UBND tỉnh ban hành một số quy định về ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh.

2.3. Hoàn thiện quy trình, thủ tục, chính sách thu hút đầu tư

a) Nghiên cứu, cụ thể hóa các cơ chế, chính sách đặc thù của tỉnh Nghệ An đã được Quốc hội thông qua để phát huy hiệu quả của cơ chế, chính sách trong thực tiễn thu hút đầu tư. Chủ động xây dựng kế hoạch tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 26 của Bộ Chính trị trong đó tham mưu đề xuất Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết mới với chính sách đặc thù cho tỉnh.

b) Rà soát, sửa đổi, bổ sung để hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến thủ tục đầu tư trên địa bàn tỉnh. Sửa đổi quy định về trình tự, thủ tục đầu tư trên địa bàn tỉnh trong năm 2022 (thay thế Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND ngày 28/11/2017 của UBND tỉnh) để ban hành trong quý I/2022 theo các văn bản quy phạm pháp luật mới theo hướng dễ hiểu, dễ áp dụng.

c) Tiếp tục rà soát các chính sách, cơ chế thu hút đầu tư; sửa đổi, ban hành các chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư; chính sách phát triển cụm công nghiệp, nhất là hạ tầng cụm công nghiệp; chính sách hỗ trợ khuyến công, chính sách phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh, trong đó xây dựng cơ chế chính sách đặc thù khuyến khích phát triển một số ngành công nghiệp ưu tiên, công nghiệp có hàm lượng công nghệ và giá trị gia tăng cao; chính sách phát triển hạ tầng thương mại, dịch vụ logistics phù hợp với điều kiện của tỉnh và quy định của pháp luật.

d) Triển khai có hiệu quả chính sách hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh tại Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND ngày 13/5/2021 của HĐND tỉnh; quản lý và sử dụng có hiệu quả quỹ phát triển đất của tỉnh.

2.4. Tăng cường công tác quản lý dự án sau chấp thuận đầu tư

a) Các sở, ngành, địa phương tăng cường phối hợp chặt chẽ trong quản lý dự án đầu tư từ khâu chấp thuận chủ trương đầu tư đến việc triển khai thực hiện, mới đi vào hoạt động và hoạt động ổn định. Thực hiện quản lý chặt chẽ, yêu cầu nhà đầu tư thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, xây dựng

đúng quy hoạch và giấy phép xây dựng; đảm bảo môi trường và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với ngân sách Nhà nước.

b) Tăng cường trách nhiệm của người đứng đầu các địa phương trong việc theo dõi, kiểm tra, xử lý các sai phạm của các nhà đầu tư; hàng năm rà soát báo cáo với UBND tỉnh (qua Sở Kế hoạch và Đầu tư và Ban quản lý Khu kinh tế Đông Nam) các dự án chậm đầu tiến độ có giải pháp xử lý kịp thời.

c) Tăng cường sự trao đổi, phối hợp cung cấp thông tin về các dự án đầu tư giữa các sở, ngành và giữa các sở, ngành với UBND cấp huyện. Cập nhật kịp thời, đầy đủ thông tin dự án lên phần mềm quản lý dự án đầu tư trên địa bàn toàn tỉnh; cơ sở hệ thống dữ liệu thông tin điện tử về nhà ở và thị trường bất động sản để theo dõi, cập nhật dự án, phục vụ công tác quản lý nhà nước.

d) Nghiên cứu, xây dựng quy chế phối hợp quản lý dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh trên cơ sở sửa đổi Quyết định số 25/2018/QĐ-UBND ngày 24/5/2018 của UBND tỉnh về Quy chế phối hợp kiểm tra và xử lý sau kiểm tra các dự án đầu tư trực tiếp có sử dụng đất triển khai chậm tiến độ. Thực hiện tốt quy chế phối hợp kiểm tra và xử lý sau kiểm tra các dự án chậm tiến độ.

đ) Triển khai có hiệu quả Nghị quyết của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2030. Thường xuyên giám sát môi trường, thanh tra, kiểm tra việc tuân thủ quy định của pháp luật về môi trường đối với các dự án đầu tư, kiểm soát chặt chẽ việc thu gom, xử lý chất thải công nghiệp, chất thải nguy hại của các cơ sở sản xuất, xử lý nghiêm khắc đối với các doanh nghiệp gây ô nhiễm môi trường.

2.5. Thực hiện tốt các giải pháp hỗ trợ hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư của doanh nghiệp trong bối cảnh dịch Covid-19

a) Thực hiện đồng bộ, quyết liệt các biện pháp phòng chống dịch Covid-19 gắn với hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh theo phương châm thích ứng, an toàn, kiểm soát có hiệu quả dịch Covid-19 và phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương.

b) Tổ chức thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp bị ảnh hưởng do dịch Covid-19, giúp các doanh nghiệp khắc phục khó khăn, yên tâm đầu tư sản xuất kinh doanh, đặc biệt các chính sách hỗ trợ người dân và doanh nghiệp tiếp cận nguồn vốn (tín dụng) công bằng, minh bạch từ các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh; miễn giảm, gia hạn thời gian nộp thuế,...

PHẦN THỨ BA

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Thủ trưởng các sở, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thành, thị căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao và nội dung **Đề án** và **Phụ lục phân công nhiệm vụ** (kèm theo) xây dựng Kế hoạch cụ thể triển khai thực hiện đạt hiệu quả cao nhất các nội dung trọng tâm và những giải pháp của Đề án đề ra. Định kỳ hàng năm báo cáo tình hình triển khai thực hiện về Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

2. Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư làm đầu mối theo dõi, đôn đốc, tổng hợp tình hình thực hiện của các sở, ngành, địa phương, báo cáo UBND tỉnh.

3. Giao Sở Thông tin và Truyền thông chỉ đạo các cơ quan thông tấn báo chí trên địa bàn tỉnh, phòng văn hóa thông tin các huyện, thành, thị tăng cường công tác tuyên truyền về các nội dung của Đề án. Cổng Thông tin điện tử tỉnh công khai Đề án trên Cổng Thông tin điện tử của tỉnh; Đài phát thanh truyền hình Tỉnh, báo Nghệ An đăng tải trên Báo Nghệ An, Báo Nghệ An điện tử, trang tin điện tử của Đài Phát thanh truyền hình tỉnh; Các sở ban ngành, UBND các huyện thành thị công khai trên cổng Thông tin điện tử của đơn vị.

4. Trong quá trình triển khai thực hiện, trường hợp phát sinh khó khăn, vướng mắc, các vấn đề cần điều chỉnh, bổ sung, các sở, ban, ngành; các huyện, thành, thị và doanh nghiệp có liên quan chủ động phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, đề xuất UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

PHỤ LỤC I
PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN CẢI THIỆN MÔI TRƯỜNG ĐẦU TƯ
KINH DOANH, NÂNG CAO HIỆU QUẢ THU HÚT ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2021-2025
(Ban hành kèm theo Quyết định số 235/QĐ-UBND ngày 24/01/2022 của UBND tỉnh Nghệ An)

TT	Nội dung	Cơ quan chủ trì thực hiện	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện
A	Nhóm các giải pháp cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh			
I	Tiếp tục tăng cường, đổi mới công tác chỉ đạo điều hành			
1	Đề cao, phát huy tính năng động, sáng tạo, tiên phong, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan, địa phương, đơn vị	Các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố, thị xã		Thường xuyên
2	Rà soát các quy chế nội bộ, quy trình thủ tục về đầu tư của các sở, ngành, địa phương	Các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố, thị xã		Thường xuyên
3	Tăng cường kỷ cương, kỷ luật hành chính; đẩy mạnh kiểm tra, giám sát đối với việc thực thi công vụ của cán bộ, công chức	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố, thị xã	Thường xuyên
4	Rà soát, báo cáo kết quả giải quyết các thủ tục hành chính cho doanh nghiệp/nhà đầu tư; kết quả thực hiện các Thông báo kết luận, ý kiến chỉ đạo của Lãnh đạo tỉnh	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố, thị xã	Hàng tháng
5	Giao ban giữa Lãnh đạo tỉnh với các hiệp hội doanh nghiệp, doanh nhân	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố, thị xã, các Hội doanh nghiệp doanh nhân, Đảng ủy khối Doanh nghiệp, VCCI Chi nhánh Nghệ An	03 tháng/lần

TT	Nội dung	Cơ quan chủ trì thực hiện	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện
6	Thành lập các tổ công tác để đôn đốc, giải quyết các vướng mắc của các dự án đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ban quản lý KKT Đông Nam	<ul style="list-style-type: none"> - Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch; - Các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố, thị xã 	Thường xuyên
II	Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)			
1	Xây dựng, tham mưu ban hành Kế hoạch cải cách hành chính tỉnh Nghệ An hằng năm	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố, thị xã	Hàng năm
2	Tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý điều hành. Tập trung thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp chuyên đổi số đồng bộ với thực hiện cải cách hành chính	Các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố, thị xã	Trung tâm phục vụ hành chính công	Thường xuyên
3	Cắt giảm, đơn giản hóa TTHC, bãi bỏ các TTHC không phù hợp	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố, thị xã	Thường xuyên
4	Công khai quy trình xử lý của tất cả các thủ tục hành chính để người dân, doanh nghiệp có thể kiểm soát tiến độ thực hiện, vướng mắc phát sinh và trách nhiệm giải quyết.	Các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố, thị xã	Trung tâm phục vụ hành chính công	Thường xuyên
5	Bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn và kỹ năng làm việc của cán bộ, công chức liên quan đến pháp luật, bảo đảm chất lượng, hiệu quả khi tiếp xúc và làm việc với người dân và doanh nghiệp	Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố, thị xã	Thường xuyên

TT	Nội dung	Cơ quan chủ trì thực hiện	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện
6	Triển khai hệ thống phần mềm quản lý dự án đầu tư và xây dựng	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố, thị xã	Năm 2022
7	Tham mưu quy trình phân cấp chủ trương đầu tư cho UBND cấp huyện theo quy định của Luật Đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố, thị xã	Năm 2022
8	Tham mưu quy trình phân cấp phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng cho UBND cấp huyện theo quy định của Luật Xây dựng và các văn bản hướng dẫn thi hành	Sở Xây dựng	Các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố, thị xã	Năm 2021-2022
9	Tiếp tục triển khai đánh giá chỉ số cạnh tranh cấp sở, ngành, địa phương (DDCI)	Trung tâm xúc tiến đầu tư, thương mại, du lịch	Các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố, thị xã	Hàng năm
III	Hoàn thiện và nâng cao chất lượng công tác quy hoạch; tăng cường khả năng tiếp cận đất đai			
1	Hoàn thành việc lập Quy hoạch tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố, thị xã và Đơn vị Tư vấn	Tháng 5/2022 dự kiến trình Thủ tướng Chính phủ
2	Hoàn thiện điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng KKT Đông Nam, quy hoạch các khu công nghiệp	Ban quản lý KKT Đông Nam	Các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố, thị xã	Năm 2022
3	Hoàn thành phê duyệt quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 các huyện, thành, thị	Sở Tài nguyên và Môi trường	UBND các huyện, thành phố, thị xã	Năm 2022
4	Hoàn thành quy hoạch xây dựng dọc 02 bên các trục đường lớn: Đường giao thông nối Vinh - Cửa Lò; D4; QL 7C; QL 48D; Đường ven biển Nghi Sơn - Cửa Lò; Đường bộ cao	Sở Xây dựng	UBND các huyện, thành phố, thị xã	2021-2025

TT	Nội dung	Cơ quan chủ trì thực hiện	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện
	tốc Bắc - Nam đoạn qua tỉnh Nghệ An; quy hoạch phía Đông đường Bình Minh (thị xã Cửa Lò)...			
5	Rà soát bổ sung, điều chỉnh quy hoạch các cụm công nghiệp	Sở Công Thương	Các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố, thị xã	Năm 2022
6	Bổ sung, sửa đổi chính sách đền bù, giải phóng mặt bằng trên địa bàn tỉnh theo hướng tiệm cận với khung bồi thường mà pháp luật cho phép	Sở Tài nguyên và Môi trường	UBND các huyện, thành phố, thị xã	Năm 2022
7	Xây dựng danh mục các dự án đầu tư có sử dụng đất để thực hiện công tác đấu thầu nhằm lựa chọn được các nhà đầu tư thực sự có năng lực thực hiện dự án	Các huyện, thành phố, thị xã		2021-2025
8	Ưu tiên bố trí nguồn lực cho công tác giải phóng mặt bằng	Sở Tài chính	UBND các huyện, thành phố, thị xã	2021-2025
IV	Tập trung huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ thu hút đầu tư			
1	Đẩy nhanh tiến độ xây dựng hạ tầng giao thông trọng điểm, phát triển hệ thống dịch vụ logistics	Sở Giao thông vận tải	Các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố, thị xã	2021-2025
2	Đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình, dự án hạ tầng trọng điểm trong KKT Đông Nam	BQL KKT Đông Nam	Các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố, thị xã	2021-2025
3	Hoàn thiện đầu tư xây dựng hạ tầng các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh	Sở Công Thương	Các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố, thị xã	2021-2025
4	Hoàn thiện đầu tư xây dựng hạ tầng khác	Các cơ quan chuyên ngành	Các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố, thị xã	2021-2025
V	Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đáp ứng nhu cầu sử dụng lao động của doanh nghiệp, nhà đầu tư			

TT	Nội dung	Cơ quan chủ trì thực hiện	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện
1	Thực hiện có hiệu quả Đề án giải quyết việc làm cho người lao động trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025; Đề án đào tạo, phát triển nhân lực có kỹ năng nghề giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	Các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố, thị xã, đơn vị liên quan	2021-2025
2	Rà soát, dự báo nhu cầu nguồn nhân lực cho các dự án đầu tư (nhất là các dự án sử dụng nhiều lao động, các dự án trong KKT, KCN)	Sở Lao động, TB&XH, Ban quản lý Khu kinh tế Đông Nam	Các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố, thị xã	Thường xuyên
3	Rà soát quy hoạch, sắp xếp lại mạng lưới giáo dục nghề nghiệp, tăng cường hợp tác, liên kết giữa cơ sở đào tạo với doanh nghiệp	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, Sở Giáo dục và Đào tạo	Các cơ sở giáo dục, đào tạo nghề và các doanh nghiệp	Thường xuyên
4	Thực hiện tốt công tác phân luồng, hướng nghiệp, dạy nghề cho học sinh sau THCS và THPT trên địa bàn tỉnh	Sở Lao động, Thương binh và xã hội, Sở Giáo dục đào tạo	Các cơ sở giáo dục, đào tạo nghề và các doanh nghiệp	Thường xuyên
5	Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thông tin về thị trường lao động, dịch vụ giới thiệu việc làm	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	Các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố, thị xã	Thường xuyên
6	Đẩy mạnh xã hội hóa phát triển giáo dục và đào tạo, giáo dục nghề nghiệp đáp ứng nhu cầu phát triển công nghệ cao và các ngành chủ lực của tỉnh	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố, thị xã	Thường xuyên
B	Nhóm giải pháp về nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư			
I	Về công tác xúc tiến đầu tư			
1	Thực hiện các nhiệm vụ xúc tiến đầu tư đã đề ra tại Chương trình Xúc tiến đầu tư hàng năm	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch	Các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố, thị xã	Thường xuyên

TT	Nội dung	Cơ quan chủ trì thực hiện	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện
2	Xây dựng và công khai danh mục các dự án ưu tiên thu hút đầu tư	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch	Các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố, thị xã	Năm 2021-2022
3	Hỗ trợ và hướng dẫn nhà đầu tư thực hiện các thủ tục đầu tư trong quá trình thực hiện dự án	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch; Trung tâm phục vụ hành chính công	Các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố, thị xã	Thường xuyên
4	Hỗ trợ các nhà đầu tư hạ tầng KKT, KCN; các dự án lớn, trọng điểm trong KKT, các KCN	Ban quản lý KKT Đông Nam	Các sở, ban, ngành, địa phương	Thường xuyên
5	Tăng cường quảng bá tiềm năng thế mạnh của tỉnh Nghệ An thông qua các cơ quan đại diện ngoại giao Việt Nam và các tổ chức Hội người Việt Nam ở nước ngoài; qua các cuộc tiếp xúc, làm việc với các Đại sứ quán, các tổ chức quốc tế,...	Sở Ngoại vụ	Các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố, thị xã	Thường xuyên
6	Tăng cường theo dõi, kịp thời nắm bắt những khó khăn, vướng mắc của các doanh nghiệp, nhà đầu tư để có giải pháp hỗ trợ kịp thời	UBND các huyện, thành phố, thị xã		Thường xuyên
7	Hỗ trợ hồ sơ thủ tục thành đăng ký thành lập mới doanh nghiệp và các thay đổi đăng ký doanh nghiệp trong quá trình hoạt động	Sở Kế hoạch và Đầu tư		Thường xuyên
II	Lựa chọn nhà đầu tư			
1	Nâng cao chất lượng thẩm định, tham mưu chủ trương đầu tư các dự án	Sở Kế hoạch và Đầu tư và Ban quản lý KKT Đông Nam	Các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố, thị xã	Thường xuyên
2	Xây dựng ban hành tiêu chí lựa chọn nhà đầu tư, suất đầu tư trên một diện tích đất đảm bảo tuân thủ quy định pháp luật, phù hợp với tình hình thực tế và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh	Sở Kế hoạch và Đầu tư và Ban Quản lý KKTĐN	Các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố, thị xã	Năm 2022
III	Hoàn thiện quy trình, thủ tục, chính sách thu hút đầu tư			

TT	Nội dung	Cơ quan chủ trì thực hiện	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện
1	Sửa đổi quy định về trình tự, thủ tục đầu tư trên địa bàn tỉnh (thay thế Quyết định số 72/2017/QĐ-UBND ngày 28/11/2017 của UBND tỉnh)	Sở Kế hoạch và Đầu tư và Ban Quản lý KKTĐN	Các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố, thị xã	Năm 2022
2	Nghiên cứu, cụ thể hóa các cơ chế, chính sách đặc thù của tỉnh Nghệ An sau khi được Quốc hội thông qua để phát huy hiệu quả của cơ chế, chính sách trong thực tiễn thu hút đầu tư.	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố, thị xã	Năm 2022
3	Tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 26 của Bộ Chính trị, đề xuất xây dựng Nghị quyết với cơ chế, chính sách đặc thù mới cho tỉnh trong giai đoạn tiếp theo	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố, thị xã	Năm 2022 +2023
4	Sửa đổi cơ chế, chính sách phát triển cụm công nghiệp, chính sách khuyến công, chính sách phát triển hạ tầng thương mại	Sở Công Thương	Các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố, thị xã	Năm 2022
5	Triển khai có hiệu quả chính sách hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh tại Nghị quyết số 05/2021/NQ-HĐND ngày 13/5/2021	Sở Kế hoạch và Đầu tư và Ban Quản lý KKTĐN	Các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố, thị xã	Thường xuyên
IV	Tăng cường công tác quản lý dự án sau chấp thuận đầu tư			
1	Các sở, ban, ngành, địa phương phối hợp chặt chẽ trong quản lý dự án đầu tư từ khâu chấp thuận đầu tư đến việc triển khai thực hiện dự án của nhà đầu tư.	Sở Kế hoạch và Đầu tư và Ban Quản lý KKTĐN	Các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố, thị xã	Thường xuyên
2	Sửa đổi, ban hành Quy chế phối hợp quản lý dự án đầu tư (trên cơ sở sửa đổi Quyết định số 25/2018/QĐ-UBND của UBND tỉnh)	Sở Kế hoạch và Đầu tư và Ban Quản lý KKTĐN	Các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố, thị xã	Năm 2022
3	Thực hiện tốt quy chế phối hợp kiểm tra và xử lý sau kiểm tra các dự án chậm tiến độ	Sở Kế hoạch và Đầu tư và Ban Quản lý KKTĐN	Các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố, thị xã	Thường xuyên

TT	Nội dung	Cơ quan chủ trì thực hiện	Đơn vị phối hợp	Thời gian thực hiện
4	Kiểm tra, theo dõi các dự án được chấp thuận đầu tư trên địa bàn; rà soát báo cáo với UBND tỉnh (qua Sở Kế hoạch và Đầu tư và Ban quản lý Khu kinh tế Đông Nam) các dự án chậm đầu tiên độ có giải pháp xử lý kịp thời	UBND các huyện, thành phố, thị xã	Sở Kế hoạch và Đầu tư và Ban quản lý Khu kinh tế Đông Nam	Thường xuyên
5	Triển khai có hiệu quả Nghị quyết của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về tăng cường sự lãnh đạo của đảng đối với công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2030.	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố, thị xã	Thường xuyên
V	Thực hiện tốt các giải pháp hỗ trợ hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư của doanh nghiệp trong bối cảnh dịch Covid-19			
1	Thực hiện đồng bộ, quyết liệt các biện pháp phòng chống dịch Covid-19 gắn với hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh	Ban chỉ đạo phòng chống Covid của tỉnh, UBND các huyện, thành phố, thị xã	Các cơ quan, đơn vị liên quan	Thường xuyên
2	Thực hiện tốt các chế độ, chính sách hỗ trợ, khắc phục khó khăn do dịch Covid-19	Các cơ quan chuyên ngành	Các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố, thị xã	Thường xuyên

PHỤ LỤC II: PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ THỰC HIỆN CẢI THIỆN CÁC CHỈ SỐ THÀNH PHẦN CHỈ SỐ PCI
(Ban hành kèm theo Quyết định số 235/QĐ-UBND ngày 10/01/2022 của UBND tỉnh Nghệ An)

TT	Chỉ số thành phần	Trọng số	Kết quả xếp hạng so với cả nước năm 2020	Mục tiêu xếp hạng so với cả nước đến năm 2025	Cơ quan chịu trách nhiệm chính	Cơ quan phối hợp	Ghi chú
1	Gia nhập thị trường	5%	44	10-15	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Cục Thuế, Công an tỉnh, các sở, ban, ngành có liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố	
-	"Số ngày thay đổi đăng ký doanh nghiệp"		44		Sở Kế hoạch và Đầu tư		
-	"Tỷ lệ doanh nghiệp đăng ký kinh doanh qua phương thức trực tuyến, trung tâm hành chính công, bưu điện"		56		Sở Kế hoạch và Đầu tư		
-	"Thủ tục (thay đổi) đăng ký doanh nghiệp: Cán bộ am hiểu chuyên môn (%)"		41		Sở Kế hoạch và Đầu tư		
2	Tiếp cận đất đai	5%	35	25-30	Sở Tài nguyên và Môi trường	UBND cấp huyện và cấp xã, Sở Xây dựng, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, BQL KKT Đông Nam, các sở, ban, ngành có liên quan, Trung tâm phát triển quỹ đất các cấp	
-	"Tỷ lệ doanh nghiệp có mặt bằng kinh doanh và có GCNQSDĐ (%)"		51		Sở Tài nguyên và Môi trường		

TT	Chỉ số thành phần	Trọng số	Kết quả xếp hạng so với cả nước năm 2020	Mục tiêu xếp hạng so với cả nước đến năm 2025	Cơ quan chịu trách nhiệm chính	Cơ quan phối hợp	Ghi chú
-	"Doanh nghiệp không gặp cản trở về tiếp cận/mở rộng mặt bằng kinh doanh (%)"		47		Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp huyện và cấp xã		
-	"Khó khăn về thiếu quỹ đất sạch (%)" **		33		Trung tâm phát triển quỹ đất các cấp		
-	"Giải phóng mặt bằng chậm (%)" **		42		UBND cấp huyện và cấp xã		
-	"Thay đổi khung giá đất của tỉnh phù hợp với thay đổi giá thị trường (%)"		38		Sở Tài nguyên và Môi trường		
3	Tính minh bạch	20%	23	10-15	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành liên quan, UBND cấp huyện và cấp xã	
-	"Cần có 'mối quan hệ' để có được các tài liệu của tỉnh (%)" **		58		Văn phòng UBND tỉnh		
-	"Thông tin mời thầu được công khai (%)"		40		Sở Kế hoạch và Đầu tư		
-	"Thỏa thuận khoản thuế phải nộp với cán bộ thuế là công việc quan trọng(%)" **		37		Cục Thuế Nghệ An		

TT	Chỉ số thành phần	Trọng số	Kết quả xếp hạng so với cả nước năm 2020	Mục tiêu xếp hạng so với cả nước đến năm 2025	Cơ quan chịu trách nhiệm chính	Cơ quan phối hợp	Ghi chú
4	Chi phí thời gian	5%	35	20-25	Sở Nội vụ	VP UBND tỉnh; các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tư pháp; Thanh tra tỉnh; Cục thuế tỉnh; Trung tâm phục vụ hành chính công; các sở, ban, ngành liên quan, UBND cấp huyện và cấp xã	
-	"Doanh nghiệp không phải đi lại nhiều lần để hoàn tất thủ tục (%)"		57		Trung tâm phục vụ hành chính công		
-	Cán bộ công chức thân thiện (%)		51		Sở Nội vụ		
-	Tỷ lệ doanh nghiệp dành hơn 10% quỹ thời gian để tìm hiểu và thực hiện quy định pháp luật *		51		Trung tâm phục vụ hành chính công		
-	"Thời gian thực hiện TTHC được rút ngắn hơn so với quy định(%)"		41		Văn phòng UBND tỉnh		
-	"Nội dung thanh, kiểm tra bị trùng lặp (%) *"		45		Thanh tra tỉnh		

TT	Chỉ số thành phần	Trọng số	Kết quả xếp hạng so với cả nước năm 2020	Mục tiêu xếp hạng so với cả nước đến năm 2025	Cơ quan chịu trách nhiệm chính	Cơ quan phối hợp	Ghi chú
5	Chi phí không chính thức	10%	45	30-35	Sở Nội vụ	Thanh tra tỉnh, các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã	
-	"Tỷ lệ doanh nghiệp có chi trả chi phí không chính thức trong thực hiện TTHC đất đai(%)" *		49		Sở Tài nguyên và Môi trường		
-	"Tình trạng những nhiều khi giải quyết TTHC cho doanh nghiệp là phổ biến (% Đồng ý)" *		44		Sở Nội vụ		
-	"Tỷ lệ doanh nghiệp có chi trả chi phí không chính thức cho cán bộ thanh, kiểm tra (%)" *		35		Thanh tra tỉnh		
6	Tính năng động	5%	34	25-30	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố, thị xã	
-	"Có sáng kiến hay ở cấp tỉnh, nhưng chưa được thực thi tốt ở các sở/ngành (%)" *		49		Các sở ngành		

TT	Chỉ số thành phần	Trọng số	Kết quả xếp hạng so với cả nước năm 2020	Mục tiêu xếp hạng so với cả nước đến năm 2025	Cơ quan chịu trách nhiệm chính	Cơ quan phối hợp	Ghi chú
-	"Lãnh đạo tỉnh có chủ trương đúng, nhưng chưa được thực hiện tốt ở cấp huyện/thị *"		46		UBND các huyện, thành phố, thị xã		
-	"DN nhận được phản hồi của cơ quan nhà nước tỉnh sau khi phản ánh khó khăn, vướng mắc (%)"		49		Các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố, thị xã		
7	Hỗ trợ doanh nghiệp	20%	11	Top 5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Trung tâm Xúc tiến đầu tư, thương mại và Du lịch; các sở, ngành; UBND các huyện, thành phố, thị xã; Đảng ủy khối Doanh nghiệp; Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh; VCCI chi nhánh Nghệ An.	
-	"DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ tư vấn pháp lý (%)"		51		Sở Tư pháp		
-	"DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ liên quan tới công nghệ (%)"		46		Sở Khoa học và Công nghệ		
-	"DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch		53		Trung tâm Xúc tiến đầu tư, thương mại		

TT	Chỉ số thành phần	Trọng số	Kết quả xếp hạng so với cả nước năm 2020	Mục tiêu xếp hạng so với cả nước đến năm 2025	Cơ quan chịu trách nhiệm chính	Cơ quan phối hợp	Ghi chú
	<i>vụ xúc tiến thương mại (%)</i>				<i>và Du lịch</i>		
8	Đào tạo lao động	20%	42	10-15	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	Các sở: Giáo dục và Đào tạo, Nội vụ; Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh; Trường Cao đẳng nghề và các cơ sở giáo dục, đào tạo trên địa bàn tỉnh; UBND các huyện, thành phố, thị xã	
-	<i>"Tỷ lệ DN đánh giá Giáo dục dạy nghề tại tỉnh có chất lượng Tốt (%)"</i>		41		<i>Sở Lao động, Thương binh và Xã hội</i>		
-	<i>"Tỷ lệ lao động qua đào tạo /số lao động chưa qua đào tạo (%)"</i>		44		<i>Sở Lao động, Thương binh và Xã hội</i>		
-	<i>"Lao động tại tỉnh đáp ứng được nhu cầu sử dụng của DN (%)"</i>		39		<i>Sở Lao động, Thương binh và Xã hội</i>		
9	Thiết chế pháp lý	5%	39	25-30	Sở Tư pháp	Các Sở, ngành: Tòa án, Viện Kiểm sát Nhân dân tỉnh, Công an tỉnh, Thanh tra tỉnh, Cục Thi hành án tỉnh; Đoàn Luật sư tỉnh, Hiệp hội doanh nghiệp; các sở, ngành liên quan, UBND các huyện, thành	

TT	Chỉ số thành phần	Trọng số	Kết quả xếp hạng so với cả nước năm 2020	Mục tiêu xếp hạng so với cả nước đến năm 2025	Cơ quan chịu trách nhiệm chính	Cơ quan phối hợp	Ghi chú
						phố, thị xã	
-	“Phán quyết của Tòa án là công bằng (%)”		38		Tòa án tỉnh		
-	“Phải trả tiền 'bảo kê' cho băng nhóm côn đồ, xã hội đen để yên ổn làm ăn (%) *”		63		Công an tỉnh		
10	Cạnh tranh bình đẳng	5%	43	25-30	Văn phòng UBND tỉnh	Các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thành phố, thị xã; Ngân hàng Nhà nước – CN Nghệ An	
-	“Doanh nghiệp nhà nước thuận lợi hơn trong tiếp cận đất đai (% Đồng ý) *”		57		Sở Tài nguyên và Môi trường		
-	“Doanh nghiệp nhà nước thuận lợi hơn trong cấp phép khai thác khoáng sản (% Đồng ý) *”		57		Sở Tài nguyên và Môi trường		

TT	Chỉ số thành phần	Trọng số	Kết quả xếp hạng so với cả nước năm 2020	Mục tiêu xếp hạng so với cả nước đến năm 2025	Cơ quan chịu trách nhiệm chính	Cơ quan phối hợp	Ghi chú
-	<i>“Doanh nghiệp nhà nước thuận lợi hơn trong tiếp cận các khoản vay (% Đồng ý) *”</i>		50		<i>Ngân hàng Nhà nước – CN Nghệ An</i>		

Ghi chú:

- Trong số các chỉ tiêu được liệt kê ở đây, một số chỉ tiêu là chỉ tiêu thuận (giá trị càng cao thì càng tích cực và thứ hạng càng tốt), và một số chỉ tiêu còn lại là chỉ tiêu nghịch (giá trị càng cao thì càng tiêu cực và thứ hạng càng thấp).
- Dấu hoa thị (*) được bổ sung ở cuối tên các chỉ tiêu nghịch để phân biệt với các chỉ tiêu thuận.

PHỤ LỤC III: CÁC BẢNG BIỂU

(Ban hành kèm theo Quyết định số 235/QĐ-UBND ngày 24/01/2022 của UBND tỉnh Nghệ An)

Bảng 1. Tổng hợp chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh(PCI) giai đoạn 2016-2020 (xếp hạng so với cả nước)

TT	Chỉ số PCI	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		Năm 2020			
		Điểm	Xếp hạng	Điểm	Xếp hạng	Điểm	Xếp hạng	Điểm	Xếp hạng	Điểm	Xếp hạng	So với năm 2016 (điểm)	So với năm 2016 (bậc)
1	Gia nhập thị trường	8.9	7	7.84	31	7.57	22	7.78	16	7.39	44	-1.51	-37
2	Tiếp cận đất đai	5.37	52	6.16	41	7.08	14	6.63	42	6.54	35	1.17	17
3	Tính minh bạch	6.42	18	6.38	25	6.43	21	6.95	11	6.04	23	-0.38	-5
4	Chi phí thời gian	6.25	43	6.72	24	6.18	51	6.74	37	7.61	35	1.36	8
5	Chi phí không chính thức	4.39	60	4.68	47	4.71	59	5.86	43	6.22	45	1.83	15
6	Tính năng động	5	28	5.14	48	5.6	29	5.79	52	6.31	34	1.31	-6
7	Hỗ trợ doanh nghiệp	5.73	23	7.45	4	7.49	2	6.57	22	6.78	11	1.05	12
8	Đào tạo lao động	6.51	15	6.94	13	6.44	26	6.86	23	6.25	42	-0.26	-27
9	Thiết chế pháp lý	5.3	39	5.13	56	5.9	50	6.55	30	6.53	39	1.23	0
10	Cạnh tranh bình đẳng	4.67	44	3.6	61	4.94	54	6.57	26	6.35	43	1.68	1

Bảng 2. Phân loại dự án theo hình thức đầu tư (dự án còn hiệu lực)

TT	HÌNH THỨC ĐẦU TƯ	Tổng cộng		Chiếm tỷ lệ %		Vốn đăng ký trung bình 01 dự án
		Số lượng	Vốn đăng ký	Số lượng	Vốn đăng ký	
I.	Đầu tư trong nước	579	61.952,13 tỷ đồng	93,39	81,57	107,0 tỷ đồng
II	Đầu tư nước ngoài (FDI)	41	608,63 triệu USD	6,61	18,43	14,84 triệu USD
	Tổng cộng	620	75.950,67 tỷ đồng	100	100	122,5 tỷ đồng

Bảng 3. Phân loại dự án theo lĩnh vực đầu tư (dự án còn hiệu lực)

TT	LĨNH VỰC ĐẦU TƯ	Tổng cộng		Chiếm tỷ lệ %	
		Số lượng	Vốn đăng ký	Số lượng	Vốn đăng ký
	Tổng cộng	620	75.950,67 tỷ đồng	100	100
1	Công nghiệp	204	41.820,33 tỷ đồng	32,90	55,06
	1.1. Trong KKT và các KCN				
	- Dự án trong nước	46	9.290,71 tỷ đồng		
	- Dự án FDI	22	468,39 triệu USD		
	1.2. Ngoài KKT và các KCN				
	- Dự án trong nước	127	20.312,65 tỷ đồng		
	- Dự án FDI	09	61,16 triệu USD		
2	Xây dựng - Đô thị	32	5.699,56 tỷ đồng	5,16	7,51
3	Dịch vụ (Thương mại-du lịch)	296	18.529,82 tỷ đồng	47,74	24,40
4	Nông-lâm-ngư nghiệp	50	6.830,97 tỷ đồng	8,06	9,00
5	Xã hội hóa (Văn hoá, y tế, giáo dục, thể thao, môi trường)	38	3.069,99 tỷ đồng	6,14	4,03

Bảng 4. Phân loại dự án theo địa bàn (dự án còn hiệu lực)

TT	ĐỊA BÀN ĐẦU TƯ	Tổng cộng		Chiếm tỷ lệ %	
		Số lượng	Vốn đăng ký (tỷ đồng)	Số lượng	Vốn đăng ký
1	Năm 2016	137	29.151,9	100	100
	- Trong KKT và các KCN	25	3.333,84	18,25	11,44
	- Ngoài KKT và các KCN	112	25.818,06	81,75	88,56
2	Năm 2017	170	15.829,40	100	100
	- Trong KKT và các KCN	23	6.250,59	13,53	39,49
	- Ngoài KKT và các KCN	147	9.578,81	86,47	60,51
3	Năm 2018	127	10.891,20	100	100
	- Trong KKT và các KCN	20	4.751,22	15,75	43,62
	- Ngoài KKT và các KCN	107	6.139,98	84,25	56,38
4	Năm 2019	102	11.565,80	100	100
	- Trong KKT và các KCN	24	5.236,64	23,53	45,28
	- Ngoài KKT và các KCN	78	6.329,16	76,47	54,72
5	Năm 2020	84	8.512,40	100	100
	- Trong KKT và các KCN	23	5.544,21	27,38	65,13
	- Ngoài KKT và các KCN	61	2.968,19	72,62	34,87

Bảng 5. Kết quả thu ngân sách nhà nước từ các doanh nghiệp giai đoạn 2016-2020

TT	Chỉ tiêu	ĐTV	2016	2017	2018	2019	2020
1	Thu ngân sách						
1	Tổng thu ngân sách	<i>Tỷ đồng</i>	11.050	12.744	14.075	16.616	17.367
	<i>Thu nội địa</i>	<i>Tỷ đồng</i>	9.930	11.208	12.500	14.909	16.189
	<i>Thu thuế xuất nhập khẩu</i>	<i>Tỷ đồng</i>	1.120	1.536	1.575	1.707	1.178
2	Số thu từ khu vực doanh nghiệp	<i>Tỷ đồng</i>	7.431	8.548	8.903	9.572	10.501
	<i>Thu nội địa</i>	<i>Tỷ đồng</i>	6.927	7.857	8.194	8.804	9.971
	<i>Thu thuế xuất nhập khẩu</i>	<i>Tỷ đồng</i>	504	691	709	768	530
3	Tỷ trọng thu ngân sách từ các Doanh nghiệp	%	67,2	67,1	63,3	57,6	60,5

Bảng 6. Kết quả về lao động, việc làm của các dự án qua các năm giai đoạn 2016-2020

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	Số lao động làm trong các dự án đầu tư	Người	30.556	33.297	34.603	36.096	41.429
1.1	<i>Chia theo loại hình DN</i>						
	Doanh nghiệp FDI	Người	24.200	26.500	26.865	27.500	32.605
	Doanh nghiệp trong nước	Người	6.356	6.797	7.738	8.596	8.824
1.2	<i>Chia theo khu vực sản xuất</i>						
	Trong KKT và các KCN	Người	17.150	17.292	15.517	18.590	23.630
	Ngoài KKT và các KCN	Người	13.406	16.005	19.006	17.506	17.799
2	Tiền lương bình quân của lao động	Triệu đồng/người/năm					
	So sánh so với thu nhập bình quân đầu người của tỉnh	Triệu đồng/người/năm	53,4	64,8	68,4	74,4	69,6
	<i>Doanh nghiệp trong nước</i>		51,6	60	63,6	70,8	66
	<i>Doanh nghiệp FDI</i>		55,2	66	70,8	76,8	69,6